

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH
2. Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy quản lý

(Tiếp theo Công báo số 94+95)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ					
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Tiết diện (m)	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B				H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
4373	Thoáng nương đôn gành	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành			1+750	1,20	2,00		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4374	Đt đường cháy cây Va	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải		1+755	0,45	0,90		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4375	Đa Đồi	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Trái		1+750			1,00	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
4376	Ngăn nước	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành			1+765	1,00	1,20		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4377	Tươi đồng Quan 1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải		1+800			0,60	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4378	Thoáng đồng Quan	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành			1+980	1,20	2,00		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4379	Tươi đồng quan 2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải		2+200			0,60	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4380	Ao Làng	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Trái		2+200			1,00	1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4381	Thoáng Đối Cầu	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Trái		2+200	1,20	2,00		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4382	Chân Hai	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải		2+200	0,90	0,90		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4383	Thoáng nhà mẫu giáo Vĩnh Lạc	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành			2+500	1,20	1,50		1										Cổng	Nhỏ	Tươi
4384	Khu đồng hạ	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải		2+740	0,50	0,70		1										Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
4385	Cửa Đình	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	3+000			0,45	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4386	sông cá khoanh 2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	1+727	0,20	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4387	Đồng Miếu 2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	2+351	0,30	0,55		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4388	Khu đồng Quan	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	2+580	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4389	Đồng Miếu 4	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	2+871	0,20	0,45		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4390	Da đồng chùa	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	2+871	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4391	Khu đồng hạ	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	3+56	0,30	0,55		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4392	Cửa Đình	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Mỹ Thành	Phải	3+56	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4393	Đt nhánh đi Phúc Lâm	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Chính Đức Môn		0+000	1,00	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
4394	Thoáng 1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+226	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4395	Thoáng 2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+418	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4396	Thoáng 3	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+558	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H				Ø	Số cửa đm
4397	Xóm 8-1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Trái	0+558	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4398	Xóm 8-2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Phải	0+560	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4399	Thoáng 4	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+637	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4400	đồng Phụ Yên	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Trái	0+637	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4401	Tiêu khoảng 18-2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Trái	0+005	0,50	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4402	Tiêu khoảng 18-1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Trái	0+015			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4403	Thoáng 1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh		0+280	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4404	Thanh lan chân cái	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Phải	0+283			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4405	Góc Gạo	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Trái	0+283			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4406	Thoáng 2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Phải	0+382	1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4407	Tam bảo	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Phải	0+665	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4408	Tiêu 4 đặc	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Trái	0+815	0,40	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4409	Tiêu 3 đặc	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đa Xanh	Phải	0+820			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4410	Làng 1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Xá Mỹ Thành	Trái	0+629	1,00	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4411	Xóm	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Xá Mỹ Thành	Phải	0+840			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
4412	Ao	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Xá Mỹ Thành	Trái	1+030			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						Ø
4413	Đồng hạ	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	tiêu chính Mỹ Thành	Trái	0+400	1,00	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4414	Bãi rác Kinh Đào	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	tiêu chính Mỹ Thành	Phải	0+403			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4415	Vườn bà	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	tiêu chính Mỹ Thành	Phải	0+910			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4416	Bể xả Hùng Tiến	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đồng Trại	Trái	0+005			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH		
4417	Tb Hạ Quất	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đồng Trại	Trái	0+120			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH		
4418	Cửa chùa	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đồng Trại		0+141			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH		
4419	N1	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đồng Trại	Trái	0+409	0,70	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH		
4420	Gia lỏng	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	Đồng Trại		0+417	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	KH		
4421	Đồng hạ K2	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	N7	Trái	1+250			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH		
4422	Cửa đình	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	N7	Trái	1+454	0,80	0,90		1						Cổng	Nhỏ	KH		
4423	Đổi cầu	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	N7	Trái	1+940	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	KH		
4424	Mương đôn gánh	Mỹ Đức	Mỹ Thành	Kênh	N7	Trái	2+420	0,75	1,05		1						Cổng	Nhỏ	KH		
4425	Đa Xanh	Mỹ Đức	Mỹ Thành					1,30	1,60		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	KH		
4426	Qua kênh	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Phù Lưu Tế 1		0+124		1,00		2						Cổng	Vừa	Tiêu		
4427	Sầu Gia	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Phù Lưu Tế 2		0+000	1,90	3,30		1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4428	Quán trăm	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Phù Lưu Tế 2		0+000	1,60	1,80		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4429	Đồng lằng	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Quán trăm	Trái	0+797	1,20	1,30		2	2V1	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		
4430	Đập Đt đồng Lãng	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Quán trăm		0+239	1,40	2,00		2	2V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H					
4431	3 Cửa ven đày	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Sông	Đáy		0+000	1,45	2,00		3	3V5	Điện					Cổng	Vừa	KH
4432	2 cửa ven đày	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	N7		0+000	2,40	2,50		2							Cổng	Vừa	KH
4433	Bể xả Tb Phù Lưu Tế 2	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Sông	Đáy		0+000	2,70	3,40		2	2VĐ5	Điện					Cổng	Vừa	KH
4434	N2C2	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Xã TB Phù Lưu Tế 1		0+000	0,80	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
4435	Đt trên kênh	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	đi Phù Lưu Tế (N2C2)		0+570	0,80	0,90		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
4436	Điền Thanh	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Phù Lưu Tế 1	Trái	0+655	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4437	Củ thượng	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	3 xã	Trái	1+100	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4438	Mương cụt	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	3 xã	Trái	2+230	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4439	Cửa vuông 2	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Cầu Dặm-PLT 2	Phải	2+67	1,00	0,90		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4440	Chân tràng	Mỹ Đức	Phù Lưu Tế	Kênh	Cầu Dặm-PLT 2		2+376	0,60	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
4441	Thoáng 5	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+712	1,80	1,20		1							Cổng	Vừa	Tươi
4442	Trạm xả	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Nhánh T1		0+190	2,30	1,10		1							Cổng	Vừa	Tiêu
4443	đồng bán	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng		0+000	1,60	2,10		2	2V3	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4444	Tự chảy Tb Cầu Đỏ	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Quán Quốc		1+000	2,20	2,00		1	VĐ5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu
4445	Tươi đồng Trại	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Trái	0+650			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4446	Cổng làng 1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Phải	0+674			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4447	cổng làng 2	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Trái	0+715			0,30	1	V1	TC					Nhỏ	Tươi		
4448	Thoáng 6	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+773			1,00	1							Nhỏ	Tươi		
4449	Thoáng 7	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+830			1,00	1							Nhỏ	Tươi		
4450	Nghĩa địa	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		0+929	0,50	0,30		1							Nhỏ	Tươi		
4451	Bà xa	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm		1+000	0,80	1,00		1							Nhỏ	Tươi		
4452	Cuối kênh	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đức Môn đi Phúc Lâm	Phải	1+97			0,80	1							Nhỏ	Tươi		
4453	Bể hút Phúc Lâm 1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Nhánh T1		0+94	0,60	2,40		1							Nhỏ	Tiêu		
4454	Góc đa	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Nhánh T1	Phải	0+428	1,10	1,40		1							Nhỏ	Tiêu		
4455	Thoáng	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Nhánh T1		0+472			1,00	1							Nhỏ	Tiêu		
4456	Đường 429 Phúc Lâm	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Nhánh T1	Phải	0+525	1,10	1,40		1	V3	TC					Nhỏ	Tiêu		
4457	Đồng dưới 1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Trái	0+111			0,60	1							Nhỏ	Tiêu		
4458	Đồng dưới 2	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Trái	0+120			0,60	1							Nhỏ	Tiêu		
4459	Đồng dưới trong	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Phải	0+121			0,60	1							Nhỏ	Tiêu		
4460	Đồng dưới 3	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Trái	0+228			0,60	1							Nhỏ	Tiêu		
4461	Đồng dưới 4	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Phải	0+228			0,60	1							Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						Ø
4462	Thoáng 1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng			0+228	1,30	1,20		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4463	Đồng dưới 5	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Trái		0+230	0,60	0,80		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4464	Đồng dưới 6	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Phải		0+230	0,60	0,80		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4465	Đồng dưới 7	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Phải		0+310			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4466	Thoáng 2	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng			0+450	1,30	1,50		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4467	Gùng	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng			0+641			0,60	2					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4468	Tiểu Gùng 1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Trái		0+643			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4469	Tiểu Gùng 2	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng	Phải		0+643			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4470	Gốc gạo	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Báng			0+82,5	0,80	1,20		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4471	Quán Quốc	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Quán Quốc			0+000	1,30	1,60		1	2V5	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4472	Trại Sầu	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Quán Quốc	Phải		0+620	0,50	0,55		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4473	Do nha	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Quán Quốc	Phải		1+228			0,60	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4474	Đồng Tâm	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Quán Quốc	Phải		1+945			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4475	Đồng Thao	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Trại			0+000	0,40	0,50		1					Cổng	Nhỏ	KH		
4476	gò con cá	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng			0+80			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH		
4477	Hung Nông	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng			0+137			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH		
4478	Qua đường	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng			0+237	0,80	0,90		1					Cổng	Nhỏ	KH		
4479	Thoáng 1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng	Trái		0+395			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm				Vận hành
									B	H	Ø		B	H	Ø				
4480	T1	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng			0+398	0,80	0,90		1					Cổng	Nhỏ	KH
4481	T3	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng	Trái		0+400			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH
4482	T5	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng	Trái		0+405			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH
4483	Thoáng 2	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng			0+545	0,50	0,80		1					Cổng	Nhỏ	KH
4484	T7	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Lũng	Trái		0+625			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH
4485	Thoáng 3	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đa Xanh			0+000			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH
4486	Xá Tb Bạch Tuyết	Mỹ Đức	Phúc Lâm	Kênh	Đồng Trại			0+102			0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH
4487	Go thượng	Mỹ Đức	Phùng Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá				0,40			1					Cổng	Nhỏ	Tưới
4488	Đồng kiểu	Mỹ Đức	Phùng Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá				0,70			1					Cổng	Nhỏ	Tưới
4489	Viễn thông	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo			0+065	3,00	2,30		1					Cầu		
4490	Trùng sồi Trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Trái		1+192	0,80	1,00		1					Cầu		
4491	Xá Tb	Mỹ Đức	Thượng Lâm					0+015	1,80	0,90		1					Cổng	Vừa	Tưới
4492	Trùng dê	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo			0+859	1,20	0,90		2					Cổng	Vừa	Tưới
4493	Đt dê	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo			1+462	1,80	0,90		1					Cổng	Vừa	Tưới
4494	Đồng thon	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm			0+623	2,00	2,00		1	V3	TC			Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						Ø
4495	Tb Đồng Sen	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Đồng Sen		0+000	2,00	1,20		1						Cổng	Vừa	Tiêu		
4496	Chính Đồng Tràn	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Đồng Sen		0+127	2,30	1,50		1						Cổng	Vừa	Tiêu		
4497	Hoi Trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới TB Đồi Mo		0+000	0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4498	Hoi dưới	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới TB Đồi Mo		0+300	0,65	2,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4499	Đồng trái	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Trái	0+090			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4500	Cả trong	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Trái	0+183	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4501	Đồng rộng Trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+205	0,60	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4502	Đồng rộng dưới	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+357			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4503	Dân sinh	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo		0+410	1,16	0,67		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4504	Trùng Trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+339	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4505	Trùng cá ngoài	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+413	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4506	Hoi cá	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+696	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4507	Trùng dê	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+720			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4508	Lạch ngoài	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	0+750			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4509	lạch trong	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Trái	0+772	0,80	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4510	Trùng	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	1+592			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4511	Dẫn dân	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo		1+635	1,20	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4512	Trùng sỏi dưới	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo	Phải	1+610	0,50	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						Ø
4513	Cầu Chùng	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tưới chính Đồi Mo		1+820	1,00	1,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4514	Đồng bụt	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	0+374			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4515	Vườn dừa trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	0+485			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4516	Vườn dừa dưới	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	0+572	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4517	Máng đồng thon	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm		0+700	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4518	Lồng Cầu	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	0+800	1,00	1,20		1	V1		TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4519	Chuôm Láng	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	0+977	1,00	1,20		1	V1		TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4520	Máng chè	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm		1+100	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4521	Tur diên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	1+214			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4522	Bờ ấu	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	1+224			0,45	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4523	Tb và cầu máng Bờ đôm	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm		1+438	0,65	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4524	Bờ Đôm	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	1+438	0,30	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4525	Bờ trại	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	1+650	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4526	Vườn thánh	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm		1+730	1,10	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4527	Giếng út	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	1+806			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4528	Sân nhà văn hóa xóm 4	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	1+835	1,20	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4529	Nhị quan	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm		1+910	0,80	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4530	Nhị quan trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	2+60			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tài công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H							Ø
4531	Nhị quan dưới	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	2+70			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4532	Lăng dứa dưới	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Trái	2+100	0,80	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4533	Lăng dứa trên	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm	Phải	2+316	1,00	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4534	Trùng minh	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Tiêu Thượng Lâm		2+400			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4535	Đồng Tràn	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Đồng Sen	Trái	0+153			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
4536	Tb DC An Đà	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	N4b	Phải	0+150	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
4537	Lách An Đà	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Vườn Dừa		0+221	1,35	1,25		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
4538	An Đà	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Vườn Dừa	Phải	0+585	0,30	0,40		1						Cổng	Nhỏ	KH			
4539	Đồng Đàm	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Vườn Dừa	Phải	0+775			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4540	Ông Xê	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Vườn Dừa	Phải	0+935			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4541	Ao	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	Vườn Dừa	Phải	1+113			0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4542	Bà giáo	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	N7	Phải	4+150	1,30	2,40		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH			
4543	3 Xã - 1 cửa	Mỹ Đức	Thượng Lâm	Kênh	N7	Phải	4+470			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH			
4544	Trạm xá	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám		1+345	4,50	2,70		1						Cầu					
4545	Trảng	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám		1+842	4,50	2,50		1						Cầu					
4546	Cầu Đườn	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Dọc Chợ	Trái	0+981			0,45	1						Cầu					
4547	Cầu thoáng 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa		1+379	2,00	1,40		1						Cầu					
4548	Cầu thoáng 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa		1+475	2,00	1,40		1						Cầu					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
4549	Bờ Đôn	Mỹ Đức	Tuy Lai				0+000	1,70	2,30		1	V5	TC		Cổng	Vừa	Tươi
4550	Đồng Mía	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Đôn		0+897	1,50	1,20		1				Cổng	Vừa	Tươi
4551	Đồi Trám	Mỹ Đức	Tuy Lai				0+000	1,60	2,00		1	2V2	TC		Cổng	Vừa	Tươi
4552	Gò Sờ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám		0+730	1,60	1,80		1				Cổng	Vừa	Tươi
4553	Trạm xá	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám		1+239	1,50	1,50		1	V2	TC		Cổng	Vừa	Tươi
4554	Thoáng đồng Sổ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám		2+590	2,50	1,00		1				Cổng	Vừa	Tươi
4555	Nhà thờ cầu	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		0+710	1,50	0,80		1				Cổng	Vừa	Tiểu
4556	Thu Lệnh Đt	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Chùa Mễ		0+627	1,50	1,80		2	2V3	TC		Cổng	Vừa	Tiểu
4557	Thoáng dọc chợ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Chùa Mễ		0+000	2,50	2,00		1				Cổng	Vừa	Tiểu
4558	Cầu	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Dọc Chợ		0+437	2,50	1,50		1				Cổng	Vừa	Tiểu
4559	Thôn cát 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Dọc Chợ		0+758	2,50	1,50		1				Cổng	Vừa	Tiểu
4560	Thôn cát 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Dọc Chợ		0+859	2,50	1,50		1				Cổng	Vừa	Tiểu
4561	N6	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Tiểu chính An Mỹ 1		0+000	1,40	1,60		3	3V3	TC		Cổng	Vừa	KH
4562	Đập tràn Vĩnh An	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		1+89	2,20	2,00		1				Cổng	Vừa	KH
4563	Núi mát	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		1+850	1,70	1,30		2	2V1	TC		Cổng	Vừa	KH
4564	Cầu thoáng 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa		1+290	2,00	1,40		1				Cổng	Vừa	KH
4565	Ao	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Đôn	Phải	0+010			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tươi
4566	Ao trẻ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Đôn	Trái	0+200			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số Máy đm	Vận hành				
							Bờ	Km	B				H	Ø						B
4567	Ao cầu	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn			0+480	1,20	1,70	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4568	Gò Thỏ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn	Trái		0+630		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4569	Má thần	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn	Phải		0+685		1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4570	Đt đồng Má	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn			0+965	0,50	1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4571	Đồng Xế	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn	Phải		1+145		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4572	Hoi già	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn			1+150		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4573	Đồng Xế 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn	Phải		1+171		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4574	Thượng	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Bờ Độn			1+445		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4575	Hang Múm 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải		0+140	1,40	1,80	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4576	Hang Múm 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái		0+140	1,40	1,80	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4577	Trầm gã	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái		0+476	0,40	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4578	Đồng Lê - cây Xanh	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải		0+515		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4579	Rộc Hà	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái		0+865		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4580	Đồng hương	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải		0+900		0,90	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4581	Hoi đen	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái		1+108	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4582	Đồng Rông	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải		1+410		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4583	cửa chùa	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái		1+415	0,60	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4584	Rộc cạn 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải		1+470		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						Ø
4585	Ngoi bút	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	1+510			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4586	Rộc cạn dưới	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	1+785			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4587	Rộc cạn Trên	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	1+781			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4588	Trắng 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	1+850	1,35	1,70		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4589	Trắng 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	1+850	1,35	1,70		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4590	Lái bèn 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	1+975			0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4591	Lái bèn 2 thêm	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	1+990			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4592	Thoáng đồng Quýt	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	2+000	1,00	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4593	Lái bèn 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	2+132	0,80	0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
4594	Quýt 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	2+330			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4595	Quýt 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	2+465			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4596	Đồng Quýt 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	2+482	0,70	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4597	Đồng Quýt 5	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	2+518	0,60	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4598	Đồng bèn	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	2+518			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4599	Quýt 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Phải	2+600			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4600	Đồng Bèn 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	2+570			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4601	Đồng Sỏ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám	Trái	2+704	0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
4602	Đồng Vàng	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồi Trám		2+900	1,35	1,90		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa đm	Vận hành			
									H	Ø				B	H					
4603	Đồng Bưởi	Mỹ Đức	Tuy Lai				0+000	0,70	0,80	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	
4604	Vặng 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi	Phải	0+51		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4605	Đồng vặng 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi	Phải	0+126		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4606	Trại mới 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi		0+215	1,00	1,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4607	Trại mới	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi	Phải	0+220		0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4608	Trại mới 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi		0+280	1,00	1,10	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4609	Đồng Bụa	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi	Trái	0+285	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4610	Thôn bụa	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi		0+581	0,60	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4611	Thôn Bụa 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Đồng Bưởi	Phải	0+590	0,80	0,90	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
4612	Lái bèn 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		0+000	1,20	1,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4613	Thoáng bèn	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		0+390	1,10	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4614	Ngõ thập	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	0+398		0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4615	Đồng cầu 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	0+530		0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4616	Đồng cầu 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	0+749	0,40	0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4617	Đồng cầu 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	0+765	1,00	0,70	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4618	Thoáng cầu	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+008	1,00	1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4619	Đồng cầu 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	1+030	0,40	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4620	Đồng thượng 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	1+188	0,80	0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H				Tiết diện (m)	Số cửa
4621	Đồng thượng 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	1+428			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4622	Thoáng trê 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+268	1,10	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4623	Thoáng trê 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+313	1,40	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4624	Thoáng trê 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	1+348	1,10	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4625	Đồng thượng 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+455			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4626	Đồng thượng 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	1+515			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4627	Trê 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+519	1,20	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4628	Trê 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b	Phải	1+525	1,20	1,40		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4629	Thoáng trê 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+565			0,90	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4630	Thoáng trê 5	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+595	1,20	2,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4631	Thoáng trê 6	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+605	1,20	2,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4632	Vườn dừa	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b		1+876	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4633	Gò liềm	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Chùa Mễ	Phải	0+208	1,22	1,48		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4634	Bờ trại	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Chùa Mễ	Trái	0+211			1,00	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4635	Chân mạ 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Chùa Mễ	Trái	1+447			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
4636	Đồng cộm	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Chùa Mễ	Trái	1+223	1,20	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4637	Bờ núi	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	ông Ninh		0+000	1,20	1,40		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
4638	Bờ bát 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	ông Ninh	Trái	0+010			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa đm			
						Bờ							B	H			
4639	Bờ bắt 2	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh	Trái	0+174		0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4640	Bờ bắt 3	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh	Trái	0+261		0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4641	Đồng ồm	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh		0+422	1,20	1,40	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4642	Cửa đình	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh	Trái	0+428	1,10	1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4643	Đồng ồm 1	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh	Phải	0+670	1,00	1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4644	Đồng ồm 2	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh	Phải	0+670	1,00	1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4645	Thoáng đồng ồm	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh		0+680	1,40	1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4646	Ngõ bò	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh		0+865		0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4647	Chân mạ	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh	Trái	1+086		0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4648	Ông Ninh	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	ông Ninh		1+250	1,20	1,40	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4649	Dọc chợ	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ		0+100	1,40	1,50	1	V3	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4650	Hàng phàn	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ	Phải	0+238		0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4651	Chân mạ trừ 1	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ	Phải	0+378		0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4652	Đồng Trù	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ		0+320		0,40	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
4653	Chân mạ trừ 2	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ	Phải	0+670		0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4654	Tb Đồng Trù	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ	Trái	0+681	0,80	0,90	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4655	Rộc cạn	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	Dọc Chợ	Phải	0+953		0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4656	Cây Tranh	Mỹ Đức	Tụy Lai	Kênh	tiêu chính An Mỹ 1	Trái	1+400	1,00	1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình Bờ	Loại c.tr	Loại c.tr	Loại c.tr	Loại c.tr	Loại c.tr	Loại c.tr	Loại c.tr	Loại c.tr			
4657	Vạn Thắng	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	1+365	0,70	0,90	1					Cổng	Nhỏ	KH
4658	Qua đường	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	2+335		0,30	1					Cổng	Nhỏ	KH
4659	Hồ Khê	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	2+465	0,70	0,80	1					Cổng	Nhỏ	KH
4660	Trên kênh 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	2+525		0,30	1					Cổng	Nhỏ	KH
4661	trên kênh 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	2+540		0,40	1					Cổng	Nhỏ	KH
4662	Khu 7	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	2+640		0,30	1					Cổng	Nhỏ	KH
4663	Đa Xanh	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	3+15	1,20	1,40	1	V2	TC			Cổng	Nhỏ	KH
4664	2 cửa ven đày ngách	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Trái	3+65	0,80	1,00	1					Cổng	Nhỏ	KH
4665	Bể xả Tb Phù Lưu Tế 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Trái	3+270	0,70	0,80	1					Cổng	Nhỏ	KH
4666	Đập Dt Ván Dương	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Phải	3+310		0,30	1					Cổng	Nhỏ	KH
4667	Đập Dt Hạ Quất	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N7	Trái	3+358	0,90	1,25	1					Cổng	Nhỏ	KH
4668	Qua đường phát triển	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	0+034	0,70	0,90	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH
4669	Đt bể xả	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	0+156	0,70	0,80	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	KH
4670	Triều dưới đày kênh xả	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	0+359	1,20	0,90	1					Cổng	Nhỏ	KH
4671	Đt N1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	0+746		0,40	1					Cổng	Nhỏ	KH
4672	Đt N2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	0+874	0,50	0,50	1					Cổng	Nhỏ	KH
4673	Đt Qua đường 419	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	0+928	0,60	0,50	1					Cổng	Nhỏ	KH
4674	Đt ra kênh Đoan Nữ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	0+985		0,40	1					Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø				Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm
4675	Thung Cống	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	1+45			0,30	1									Cổng	Nhỏ	KH
4676	Góc Vùng	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	1+170			0,40	1									Cổng	Nhỏ	KH
4677	Núi mát 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	1+245			0,40	1									Cổng	Nhỏ	KH
4678	Núi mát 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	1+311			0,30	1									Cổng	Nhỏ	KH
4679	Núi mát 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	1+431			0,60	1									Cổng	Nhỏ	KH
4680	Núi mát 5	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	1+456		0,30	0,40	1									Cổng	Nhỏ	KH
4681	Núi trầy 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	1+585			0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4682	Núi trầy 5	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	1+977			0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4683	Núi trầy 6	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	1+991			0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4684	Đồng Lọng	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	2+152			0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4685	Đồng Cộm	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	2+425			0,40	1									Cổng	Nhỏ	KH
4686	Ao can thu	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Phải	2+772		0,70	0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4687	Can thu	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		2+818		1,40	1,60	1									Cổng	Nhỏ	KH
4688	Đồng hang 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	3+640		0,70	0,60	1									Cổng	Nhỏ	KH
4689	Đồng hang 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	3+809		0,70	0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4690	Đồng hang 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	3+934		0,70	0,70	1									Cổng	Nhỏ	KH
4691	Đồng hang 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	4+20			0,50	1									Cổng	Nhỏ	KH
4692	Đồi trạch	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8	Trái	4+139			0,80	1									Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4693	Tên lửa	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8			4+142	1,40	1,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4694	Hoi Dãi	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	4+148		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4695	Hoi dài 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	4+148	0,70	0,90	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4696	Bãi Rác	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	4+295		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4697	Hoi dài 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	4+326		0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4698	Hoi dài 3	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	4+540		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4699	Hoi dài 4	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	4+20		0,80	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4700	Khoang mỏ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8			4+620	0,90	0,90	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4701	Ruộng má thần 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Trái	4+700		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4702	Ruộng má thần	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Trái	4+895		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4703	Ao má thần	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8		Phải	5+100		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4704	Thoáng má thần	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8			5+45		1,00	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4705	Má thần	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N8			5+98		1,00	1	V1						Cổng	Nhỏ	KH	
4706	Vườn dừa	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	N4b			0+000	0,80	1,00	1	V1						Cổng	Nhỏ	KH	
4707	Hoi nai	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa		Trái	0+660		0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4708	Đồng gi	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa			1+020	0,80	1,00	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4709	Gò sến 1	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa		Trái	1+32		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
4710	Gò sến 2	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa		Trái	1+92		0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình Bờ Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø	Số Máy đm	Vận hành		
4711	Đồng cụ	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa	Trái			0,30	1						Cổng	Nhỏ KH
4712	Đt đồng mà	Mỹ Đức	Tuy Lai	Kênh	Vườn Dừa	Trái	0,50	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ KH
4713	Đồng Chiêm	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		5,00	1,50		1						Cầu	
4714	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		5,00	1,50		1						Cầu	
4715	Qua kênh 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		4,20	1,50		1						Cầu	
4716	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		5,20	1,50		1						Cầu	
4717	Đằng Hùng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		3,70	1,50		1						Cầu	
4718	Khu 3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		4,00	1,50		1						Cầu	
4719	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		5,00	1,50		1						Cầu	
4720	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1		8,50	1,40		1						Cầu	
4721	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2		1,00	1,20		1						Cầu	
4722	Qua kênh 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2		0,90	0,90		1						Cầu	
4723	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2		1,00	1,00		1						Cầu	
4724	Qua kênh 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2				0,60	1						Cầu	
4725	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2				0,60	1						Cầu	
4726	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc		1,20	1,20		1						Cầu	
4727	Qua kênh 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc		1,20	2,20		1						Cầu	
4728	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính		1,10	1,20		1						Cầu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
4729	Qua Kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Sông	Đáy		1+67	8,00	3,50		1				Cầu		
4730	Khu 3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		2+97	9,50	3,50		1				Cầu		
4731	Giao thông đẳng hùng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		2+635	9,30	3,50		1				Cầu		
4732	Giao thông	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		2+940	9,30	3,50		1				Cầu		
4733	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		2+990	9,00	3,50		1				Cầu		
4734	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		3+130	8,50	3,50		1				Cầu		
4735	Đt	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tươi chính Kim Bôi		0+350	1,70	1,80		1	V1	TC		Cống	Vừa	Tươi
4736	Cầu khu 7	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tươi Nhánh N1		2+200	7,00	2,20		1				Cống	Vừa	Tươi
4737	Xã Tb Vạn Phúc	Mỹ Đức	Vạn Kim	Sông	Đáy		0+000	1,20	1,40		2	2V1	TC		Cống	Vừa	Tiêu
4738	Trên kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc		0+000	1,10	1,00		2				Cống	Vừa	Tiêu
4739	Tb tiêu vạn phúc	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc		0+085	1,50	1,50		2				Cống	Vừa	Tiêu
4740	Gầm Vạn Phúc	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc		1+200	0,80	1,00		2	2V1	TC		Cống	Vừa	Tiêu
4741	Qua Kênh khu 7	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		1+567	7,50	3,50		1				Cống	Vừa	Tiêu
4742	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		1+820	8,50	3,50		1				Cống	Vừa	Tiêu
4743	Cầu Qua Kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		3+600	8,00	3,50		1				Cống	Vừa	Tiêu
4744	Tươi bề xã	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Xả TB	Trái	0+000	1,20	1,40		1	V1	TC		Cống	Nhỏ	Tươi
4745	Bề xã Tb	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Xả TB		0+000	1,10	1,20		1				Cống	Nhỏ	Tươi
4746	Bãi cao	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tươi chính Kim Bôi	Phải	0+150			0,40	1				Cống	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø					
4747	Gốc đa	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới chính Kim Bôi	Phải	0+250			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4748	Sau chùa	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới chính Kim Bôi	Phải	0+360			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4749	Đồng Ngộ	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới chính Kim Bôi	Trái	0+480	1,20	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4750	Đt nhánh N1 Kim Bôi	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới chính Kim Bôi		0+000	1,25	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4751	Đồng Chòi 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	0+200			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4752	Đồng Chòi 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	0+230			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4753	Đồng Chòi 3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	0+260			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4754	Lò Voi	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	0+400			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4755	Quán hạ	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	0+545			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4756	Đồng Sếp	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	0+900			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4757	Man khu 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	1+196			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4758	Man khu 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	1+380			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4759	Man khu 3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	1+510			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4760	Man khu 4	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	1+600			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4761	Man khu 5	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	1+750			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4762	Man khu 6	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	1+950			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4763	Man khu 7	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	2+210			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4764	Man khu 8	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	2+300			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa đm	Vận hành
							Bờ	Km	B				H	Ø	B					
4765	Man khu 9	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N1	Phải	2+500			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4766	Đt nhánh N2 Kim Bôi	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới chính Kim Bôi		0+000	0,90	0,90		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
4767	Đảng ngà 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N2	Trái	0+126			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4768	Đảng ngà 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N2	Trái	0+300			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4769	Đt nhánh N3 Kim Bôi	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới chính Kim Bôi		0+000	1,20	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
4770	Đồng chiêm 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N3	Trái	0+170	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4771	Qua Kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N3		0+260	1,20	1,0		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4772	Đồng chiêm 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N3	Trái	0+270	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4773	Đồng rền	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tưới Nhánh N3		0+700	1,10	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4774	Bể xả qua đê	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Xả TB		0+000	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4775	Qua Kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N1		0+100	1,20	1,30		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4776	Đt N1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N1		0+180			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4777	Qua Kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N1		0+280	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4778	Tưới N2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N1	Trái	0+315	0,60	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4779	Tưới N4	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N1	Trái	0+365	0,80	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4780	Tưới N1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N1	Phải	0+700			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
4781	Đt nhánh N2 Vạn Phúc	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Xả TB		0+000	1,20	1,40		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới	
4782	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2		0+100	1,00	1,10		1						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H						Ø
4783	Qua kênh 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			0+150	1,20	1,30		1					Cổng	Nhỏ	Tươi		
4784	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			0+220	1,20	1,30		1					Cổng	Nhỏ	Tươi		
4785	Qua kênh 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			0+360	1,00	1,20		1					Cổng	Nhỏ	Tươi		
4786	N2 Nghĩa trang	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2	Phải		1+100	0,80	1,0		1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tươi		
4787	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			1+150	0,90	1,30		1					Cổng	Nhỏ	Tươi		
4788	N4	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2	Phải		1+770				0,80	1	V1	TC		Cổng	Nhỏ	Tươi		
4789	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			1+775				0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4790	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			1+800				0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4791	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2			1+840				0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4792	N6	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Nhánh N2	Phải		1+900				0,80	1				Cổng	Nhỏ	Tươi		
4793	T1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Trái		0+080	0,40	0,80		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4794	T2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Phải		0+295				0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4795	Đầu Đồng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Trái		0+395	1,10	1,60		1	V3	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4796	T4	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Phải		0+500				0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4797	Đt	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc			0+505	1,15	1,20		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4798	T6	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Phải		0+510				0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4799	T8	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Phải		0+595				0,20	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4800	T10	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Phải		0+840	0,80	0,75		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4801	Tiêu T3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Trái	0+840	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4802	Qua đường	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc		0+845	1,30	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4803	T12	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu chính Vạn Phúc	Phải	0+850	0,60	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4804	Đốc Kính	Mỹ Đức	Vạn Kim	Sông	Đáy		0+000	1,15	1,50		1	V3	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4805	Qua kênh	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính		0+140	1,10	1,30		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4806	T2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính	Phải	0+335			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4807	cúi Đồng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính	Phải	0+700	1,20	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4808	T4	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính	Phải	0+800			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4809	Đầm Cà	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính	Phải	1+880			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4810	Đầm Con	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Kính	Phải	1+980	1,20	1,40		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4811	Con Voi	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	1+267			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4812	Sau Trăm	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	1+630			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4813	Đồng Lều 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	1+867			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4814	Đồng Lều 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	2+87			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4815	Khu 3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Trái	2+100	0,80	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4816	Đồng Lều 3	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	2+140			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4817	Lều Thượng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	2+630			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4818	Đồng Hùng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Trái	2++640	0,80	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm				Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø					
4819	Đồng Ngọ Hạ 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	2+640			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4820	Đồng Ngọ hạ 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	2+980			1,20	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4821	Ngọ Trung 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	3+20			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4822	Ngọ Trung 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	3+120			1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4823	Đồng Chiêm	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Trái	3+135	0,70	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4824	Ngọ Thượng 1	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	3+340			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4825	Ngọ Thượng 2	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	3+570			1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4826	Cầu máng	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín		3+580	1,10	13,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4827	Cổ Mèo	Mỹ Đức	Vạn Kim	Kênh	Tiêu Đốc Tín	Phải	3+767			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4828	Qua đường 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		1+254	1,90	0,90		1							Cổng	Vừa	Tươi
4829	2 cửa Xuy Xá	Mỹ Đức	Xuy Xá	Sông	Đáy		0+007	1,80	2,30		2	2V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4830	3 cửa Xuy Xá	Mỹ Đức	Xuy Xá	Sông	Đáy		0+134	1,80	4,50		3	3VĐ1 0	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu
4831	Đồng Quan	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng		3+972	2,00	1,70		2	2V5	TC					Cổng	Vừa	KH
4832	Đồng Gia	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng		4+918	1,50	1,80		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH
4833	Thái Dương	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ	Trái	0+045	0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4834	Ao Cá 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ	Phải	0+048			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4835	Vườn com	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ	Trái	0+085			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4836	Qua đường 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		0+087	1,00	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2			Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ						
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa đm	Máy đm	Vận hành			
		Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	0+164			0,30	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4837	Bãi dàu 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	0+164			0,30	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4838	Đt trên kênh	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ			0+165	1,20	1,20		1	V1	TC								Cống	Nhỏ	Tưới
4839	Bãi dàu 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	0+235	0,40	0,60		1										Cống	Nhỏ	Tưới
4840	Đất rau	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	0+389			0,60	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4841	Ao Cá 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Phải	0+425			0,30	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4842	Nước chảy	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	0+951			0,30	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4843	Ao thôn nội	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Phải	1+255	0,40	0,70		1										Cống	Nhỏ	Tưới
4844	Qua đường 3	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ			1+431	0,60	0,80		1	V1	TC								Cống	Nhỏ	Tưới
4845	Qua đường 4	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ			1+573	1,00	0,80		1										Cống	Nhỏ	Tưới
4846	Bồ Quân 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	1+602			0,40	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4847	Bồ quân 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Trái	1+734			0,40	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4848	Đồng giải	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ		Phải	1+734			0,40	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4849	Qua đường giao thông	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ			1+890	1,00	0,80		1										Cống	Nhỏ	Tưới
4850	Ông Lâm	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Chính Tân Độ			0+000	1,40	1,50		1	V1	TC								Cống	Nhỏ	Tưới
4851	Phản trầm	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		Phải	0+170			0,60	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4852	Qua đường 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá			0+419	1,00	1,00		1										Cống	Nhỏ	Tưới
4853	Lấy nước	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		Phải	0+428			0,60	1										Cống	Nhỏ	Tưới
4854	Đình Châu	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		Phải	0+538			0,30	1										Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
4855	Trên kênh	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		0+617	1,10	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4856	Qua đường 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		0+740			0,80	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4857	Qua đường 3	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		0+842			0,80	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4858	Cuối kênh	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh đi Phùng Xá		1+124	0,80	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4859	Qua đường 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+003	1,00	1,30		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4860	Ao thượng 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá	Trái	0+070	0,20	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4861	Ao thượng 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá	Trái	0+155	0,20	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4862	Mả vàng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá	Phải	0+157	0,20	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4863	Qua đường 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+328	0,80	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4864	Cuối kênh	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+633			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4865	Qua đường 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+085	0,80	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4866	Qua đường 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+150	0,80	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4867	Qua đường 3	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+263	0,80	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4868	Bãi trồng thượng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá	Trái	0+432	0,20	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4869	Bãi trồng giữa	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá	Trái	0+547	0,20	0,70		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4870	Qua đường 4	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tươi Xuy Xá		0+754	0,80	0,80		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
4871	Đồng phụ 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh Xuy Xá - Phù Lưu Tế	Trái	0+000	1,20	1,40		1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
4872	Đồng phụ 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh Xuy Xá - Phù Lưu Tế	Trái	0+216	1,20	1,20		1				Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4873	Đồng chúa 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh Xuy Xá - Phù Lưu Tế	Trái	0+362	1,20	1,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4874	Đồng chúa 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Nhánh Xuy Xá - Phù Lưu Tế	Trái	0+450	0,70	0,90	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4875	Tiêu Tân Độ	Mỹ Đức	Xuy Xá	Sông	Đáy		0+000	0,80	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4876	Trên kênh 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		0+098	0,80	1,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4877	Qua đường 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		0+103	1,20	0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4878	Thái Dương 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Phải	0+230			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4879	Trên kênh 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		0+300	1,00	0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4880	Thái Dương 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Phải	0+388			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4881	Đồng bún	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	0+388			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4882	Lách ngõ đồng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	0+505			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4883	Ngõ đồng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		0+507	1,05	1,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4884	Thanh Lan	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	0+580	0,70	1,10	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4885	Trên kênh 3	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		0+680	1,10	1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4886	Thái Dương 3	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Phải	0+766			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4887	Đình Đàm	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	0+769			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4888	Bãi đầu	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	0+942			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4889	Trên kênh 4	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		0+966	1,00	0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
4890	Bãi rác	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	1+036			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4891	Đàng Ngang qua đường	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		1+150			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4892	Đàng ngang thượng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		1+154			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4893	Đình châu thượng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		1+336			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4894	Đình châu hạ	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	1+452			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4895	Đầu cầu 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Trái	1+531			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4896	Rau ra	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Phải	1+531	0,60	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4897	Thiên Thần	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		1+534	0,90	1,30		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4898	Qua đường 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		1+651			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4899	Đầu cầu 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ	Phải	1+712			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4900	Cuối kênh	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Tiêu TB Tân Độ		1+834	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
4901	LáchĐồngQuan 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Phải	3+857			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4902	LáchĐồngQuan 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Phải	3+971			0,40	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4903	Bãi trồng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Trái	4+158	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	KH		
4904	Thừa đầu	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Phải	4+163			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4905	Ông già	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Trái	4+167	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	KH		
4906	Cửa nghề	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Trái	4+362			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH		
4907	Đồng giải	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng		4+362	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành
4908	Đồng giải K1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Phải	4+640			0,30	1						Cổng
4909	Đồng vàng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng	Trái	4+915	0,90	1,30		1						Cổng
4910	Lách Đồng gia	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng		4+915	0,80	1,00		1						Cổng
4911	Đồng gia mạ	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Phù Lưu Tế -Xuy Xá	Trái	0+323	0,70	0,90		1	V1	TC				Cổng
4912	Lách Đồng gia	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Bình lạng		0+000	0,70	1,40		1	V1	TC				Cổng
4913	Đồng giải	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia	Phải	0+144	0,40	0,60		1						Cổng
4914	Đồng gia Thượng	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia	Trái	0+248	0,40	0,50		1						Cổng
4915	Đồng hai lăm	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia	Phải	0+248	0,40	0,50		1						Cổng
4916	Trên kênh 1	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia		0+250	1,00	1,00		1						Cổng
4917	Đồng gia hạ	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia	Trái	0+436	1,00	1,00		1						Cổng
4918	Chuôm khoai hạ	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia	Phải	0+625			0,40	1						Cổng
4919	Trên kênh 2	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia		0+626	1,00	1,40		1						Cổng
4920	Đồng Chúa	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia	Phải	0+966			0,40	1						Cổng
4921	Trên kênh 3	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia		0+968	0,90	1,30		1						Cổng
4922	Trên kênh 4	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia		1+374	0,90	1,20		1						Cổng
4923	Trên kênh 5	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia		1+743	1,10	1,40		1						Cổng
4924	Đt bề hút	Mỹ Đức	Xuy Xá	Kênh	Đồng Gia			1,00	1,20		1						Cổng
4925	Đt 2	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Phù Bát		0+150		0,85	1,40	2	V1	TC				Cổng

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã		Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H					
4926	Yên Cốc	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải		3,00	2,10		3	V10	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu
4927	Xá Tb Phù Bát	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải				0,60	5	V0	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4928	Cư xóm mới	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Phù Bát	Phải	0+179			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4929	Đt 1	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Phù Bát		0+080	1,15	1,45		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4930	Phần trăm 1	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Phù Bát	Phải	0+182	0,30	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4931	Phần trăm 2	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Tiêu Phù Bát	Phải	0+448	0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4932	Đồng Đàm	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải		1,20	1,40		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4933	Tiêu Phù Bát	Phú Xuyên	Hồng Minh	Kênh	Vân Đình	Phải		1,20	1,40		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4934	UB Bích Hòa	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khé Tang	Trái	3+860			1,50	1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4935	Đt 4 cửa Bích Hòa	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khé Tang		3+870	1,57	1,32		4	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
4936	TN	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	N2					1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4937	Đt mới xây - Lưu Hồng	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	N3		3+440	0,55	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4938	Thông nước 1	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	N3		0+150			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4939	Qua đường 21B	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	N3		0+250			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi
4940	Đầu kênh xây 1	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	N3	Trái	0+400	0,63	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4941	Đầu kênh xây 2	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	N3	Trái	0+500	0,50	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4942	TN 2	Thanh Oai	Bích Hòa					1,00	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tươi
4943	Đồng Dán 1	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khé Tang	Phải	2+430	0,60	0,95		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4944	Đồng Dán 2	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	2+480	1,35	1,30		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4945	Xã Tb Đồng Tâm	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	2+520	1,30	1,30		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4946	Đồng Dán 3	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	2+530	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4947	Đồng Dán 4	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Phải	2+580	1,20	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4948	Nghĩa Trang	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	3+135			1,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4949	Đồng Sau 1	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	3+305			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4950	Kỳ thủy	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Phải	3+530			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4951	Đồng sau 2	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	3+600			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4952	Thanh lương	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Phải	3+802	0,85	0,90		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4953	Ông Khanh	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	3+880	0,55	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4954	Đào Tư	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	3+900	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4955	Đội 1,2	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	4+520	0,30	0,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4956	Đồng Hoàng	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	4+800	0,66	0,83		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4957	Đồng Hoàng	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	5+600	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4958	Phi Lao	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Khê Tang	Trái	5+700	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4959	Đĩa Lim	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Cầu Khâu	Phải	0+815	0,90	1,15		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
4960	Má liên	Thanh Oai	Bích Hòa	Kênh	Sái	Trái	3+900	0,40	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
4961	Qua đường 21B	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		0+700	1,80	1,80		2							Cổng	Vừa	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H				Tiết diện (m)
4962	TN	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		2+610	1,00	1,40		2						Cổng	Vừa	Tươi
4963	Trạm nghiên mới	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Phải	0+365	1,50	1,50		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi
4964	TN Núi Hăng	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		0+690	2,00	2,00		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi
4965	Đt vùng 13	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Sái		3+224	2,00	1,75		1	V2	TC				Cổng	Vừa	KH
4966	2 cửa đường 21B	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Sái		4+558			1,00	2						Cổng	Vừa	KH
4967	Thông nước	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu Tre		1+270	1,00	1,50		2						Cổng	Vừa	KH
4968	XP QĐ 427	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Yên Cốc		0+685	1,50	1,50		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiểu
4969	N5-3	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	0+304			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4970	N5-5	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	0+695			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4971	Lò ngói	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	0+743			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4972	N5-4	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	0+750			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4973	N5-7	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	0+800	0,30	0,40		1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4974	N5-9	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	1+060	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tươi
4975	N5-6	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	1+100			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi
4976	Xi phòng trực chua	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		1+260	1,20	1,50		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B				H	Ø						
4977	N5-8	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	1+770			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4978	N5-11	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	1+800	0,30	0,30		1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4979	Sông Quang	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	1+850	0,40	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4980	N5-10	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	1+870	1,00	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4981	N5-13	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	2+290			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4982	Xi phòng sinh liên	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		2+450	1,20	1,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4983	N5-15	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	2+450	0,30	0,30		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu
4984	N5-12	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	2+553			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4985	N5-17	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	2+599			0,30	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới
4986	Xi phòng minh kha	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		2+650	1,20	1,50		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu
4987	N5-19	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	2+720			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4988	TN	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		2+790			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4989	N5-21	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	2+799			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4990	N5-14	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	2+802			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4991	N5-16	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Phải	2+820			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4992	Đồng phần M.K	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5	Trái	2+850			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
4993	TN Đồng Phần	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5					1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
4994	Đt Mía Ngo	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5		2+950	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
4995	Thông nước	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		0+80	0,80	0,75		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4996	N5b-4	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Phải	0+100	0,20	0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4997	Qua đường 21B	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		0+290			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
4998	Trạm nghiền	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Phải	0+315	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
4999	N5b-6	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Phải	0+680	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5000	N5b-8	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Phải	0+720	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5001	N5b-5	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Trái	0+899	0,40	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5002	TN Sinh quả	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		0+900	1,20	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5003	N5b-12	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Phải	1+030	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5004	Vào sinh liên	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Trái	1+068			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5005	TN Việt hàn	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		1+650			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5006	TN	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		1+670	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5007	Tiêu dân sinh 1	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Trái	1+680			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5008	TN Hoàng Hải	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		1+690			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5009	TN Xưởng gỗ	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B		1+700			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5010	Tiêu dân sinh 2	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	N5B	Trái	1+704			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
								B	H	Ø				B	H	Ø				
5028	Vùng 16	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Sái		Phải	0,83	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5029	Vùng 10	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Sái		Phải	0,80	1,10		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5030	vùng 12	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Sái		Phải	0,53	0,70		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5031	C.Nhồi BM	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu Tre			1,10	1,20		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5032	Vùng 32T	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu này	Trái				1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5033	Vùng 34T	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu này	Trái				1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5034	Tiểu lò gạch	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu này	Trái		1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5035	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu này	Phải		0,80	0,90		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5036	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Cầu này	Trái		1,00	1,15		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5037	Đồng chiêm Sinh Quả	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Yên Cốc	Trái		0,50	0,70		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5038	Trầm Dọc	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Yên Cốc	Trái		0,60	0,90		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5039	Ngã Tư -Tb ngã tư	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Yên Cốc	Phải		0,75	0,80		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	Tiểu
5040	Vùng 6	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Yên Cốc	Phải		0,50	0,70		1								Cổng Nhỏ	Tiểu
5041	Vùng 3	Thanh Oai	Bình Minh	Kênh	Yên Cốc	Phải		0,40	0,55		1								Cổng Nhỏ	Tiểu
5042	Đt Cao xá	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Trái		1,75	2,45		1	V3	TC						Cổng Vừa	Tươi
5043	Quảng	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Phải		2,00	2,00		1								Cổng Vừa	Tươi
5044	Đt	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B			1,50	1,50		1	V2	TC						Cổng Vừa	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
5045	Đầu Kênh	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tuổi CXD			1,35	1,90			2							Cổng	Vừa	Tươi
5046	Đt cạnh Tb	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tuổi CXD		0+165	1,50	1,50	V2	TC								Cổng	Vừa	Tươi
5047	Đt N13B2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		0+350	0,85	1,15			2							Cổng	Vừa	Tiểu
5048	Thông nước	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		0+610	1,40	1,50			2							Cổng	Vừa	Tiểu
5049	TN trường học 1	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		1+75	1,50	1,50			2							Cổng	Vừa	Tiểu
5050	TN trường học 2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		1+90	1,50	1,50			2							Cổng	Vừa	Tiểu
5051	Xả ra sông đày CXD	Thanh Oai	Cao Dương				0+005	1,25	1,90	V2	TC								Cổng	Vừa	Tiểu
5052	Đt Qua đê CXD	Thanh Oai	Cao Dương				0+010	1,75	2,00	V5	Điện								Cổng	Vừa	Tiểu
5053	Đồng ọc	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Phải	20+240		0,40	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5054	N13A	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Phải	20+705		0,60	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5055	% cao xá	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Phải	20+710		0,40	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5056	Rặng sản	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê		21+240		0,40	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5057	Chuôm rửa	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Phải	21+400		0,50	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5058	Bãi vải	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê	Trái	21+600		0,40	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5059	N13B	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	chính La Khê		21+867		0,60	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5060	Xi phông	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	T28 Đồng Cao		0+005		0,40			1							Cổng	Nhỏ	Tươi
5061	N13 -1 mới	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A	Trái	0+005	0,50	0,50			1							Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
5062	N13A-2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A	Phải	0+015			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5063	N13A-1	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A	Trái	0+005	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5064	Đt	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A		0+030	0,60	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5065	N13A-3	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A	Trái	0+225			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5066	N13A-4	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A	Phải	0+228	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5067	Đt	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A		0+230			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5068	Qua kênh	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13 A		0+510			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5069	Rặng sắn 1	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Rặng Sắn	Trái	0+090	0,20	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5070	Rặng sắn 2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Rặng Sắn	Phải	0+150	0,45	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5071	Rặng sắn 3	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Rặng Sắn	Trái	0+150	0,47	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5072	Thông nước	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Rặng Sắn		0+151	0,55	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5073	Thông Nước Qua đường	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Rặng Sắn		0+330	0,30	0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5074	N13B-1	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Trái	0+155	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5075	N13B-2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	0+160	0,70	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5076	Thông nước	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B		0+162	0,74	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5077	N13B-4	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	0+488	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5078	Thông nước	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B		0+490	0,65	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5079	N13B-6	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	0+506	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5080	N13B-8	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	0+698	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5081	N13B-3	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Trái	0+701	0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5082	N13B-3 mới	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Trái	0+750	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5083	N13B-10 mới	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	0+800			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5084	13B - 5 mới	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Trái	0+856	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5085	13B-5	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Trái	0+896			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5086	CTN	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B		0+898	0,90	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5087	N13B-10	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	0+900			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5088	N13B-12	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Phải	1+98			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5089	Đt	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B		1+100			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5090	N13B-14	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B	Trái	1+150			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5091	Cuối kênh	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	N13B		1+320			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5092	Quảng	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tưới CXD	Trái	0+415	0,50	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5093	Qua đường	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Bãi Thị Nguyễn		0+60	0,48	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5094	Qua đường	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Bãi Thị Nguyễn		0+180	0,50	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5095	N2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Bãi Thị Nguyễn	Phải	0+200	0,40	0,75		1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5096	N4	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Bãi Thị Nguyễn	Phải	0+280	0,40	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5097	Cuối kênh	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Bãi Thị Nguyễn		0+340	0,50	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5098	Tiểu	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Cao Xuân Dương	Trái	0+200			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5099	Đà hà 1	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	0+200			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5100	Đà hà 3	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	0+280			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5101	Đt Đà hà	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		0+630	1,20	1,50		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5102	Đà Hà 2	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	0+680			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5103	Đà hà 5	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	0+700			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5104	Đà hà 4	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	0+880			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5105	Đà Hà 6	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	1+067	0,70	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5106	Đà hà 7	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	0+067	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5107	Qua đường ánh phao	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		1+70	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5108	đà hà 9	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	1+80			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5109	Đà hà 11	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	1+245			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5110	Đà hà 8	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	1+260	0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5111	Đà hà 10	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	1+490			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5112	Đà hà 13	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	1+485	0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành							
		Bờ	Km			B	H				Ø	B				H	Ø					
5113	Đà hà 15	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	1+490			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
5114	Đt cống đông	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		1+491	1,00	1,40		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5115	Đà hà 17	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Trái	1+495			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
5116	Đà hà 12	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	1+500	0,50	0,60		1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
5117	Đà hà 14	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	2+60	0,60	0,64		1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
5118	Đà hà 16	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà	Phải	2+120	0,80	1,02		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5119	Đt Đồng phần	Thanh Oai	Cao Dương	Kênh	Tiểu Đà Hà		3+160	1,00	1,50		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5120	Xả Tb Cao Bộ	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Phải	7+015	1,50	1,70		1									Cổng	Vừa	Tươi
5121	Đt Cao Bộ	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê		7+030	1,60	1,90		1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tươi
5122	Đt Tb Cao bộ	Thanh Oai	Cao Viên					1,50	1,90		1	V3	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
5123	Xả Qua đê	Thanh Oai	Cao Viên					1,50	1,90		1									Cổng	Vừa	Tiểu
5124	Đồng Khang	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Sái	Trái	5+430	1,00	1,20		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5125	N3B	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Trái	6+993	0,40	0,50		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
5126	Thôn Đồng	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Phải	7+175			0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
5127	N3c	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Trái	7+295			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
5128	Cầu Côn	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Trái	7+480	0,40	0,60		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
5129	N2B	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Phải	7+500	0,30	0,40		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
							Km	B	H	Ø			B	H	Ø					
5130	Xóm Âm	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Phải	7+650			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
5131	Ngõ Âm	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Trái	8+240			0,30	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5132	DL5	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	chính La Khê	Phải	8+382			0,60	1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5133	Cuối kênh Cao Viên	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Cao Viên					0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới
5134	Thông nước kênh Sái	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Khê Tang	Phải	4+000			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5135	Vùng 6	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Khê Tang	Phải	4+180	0,70	0,80		1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5136	Vùng 5	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Khê Tang	Phải	4+450	0,80	1,00		1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5137	Huyện	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Khê Tang	Phải	4+570	0,90	1,00		1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5138	Tư Hếch	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Khê Tang	Phải	4+900	0,60	1,00		1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5139	Vị ruồi	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Sái	Phải	5+425	1,15	1,05		1							Cổng	Nhỏ	KH
5140	Tên lửa	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Sái	Phải	5+530	0,95	1,10		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5141	Đổi diện tên lửa	Thanh Oai	Cao Viên	Kênh	Sái	Trái	5+530	0,60	0,90		1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5142	8 cửa	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải		1,50	2,40		8	Điện						Cổng	Lớn	Tiểu
5143	Đô thị Thanh Hà	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Trái	0+550	2,20	1,80		2							Cổng	Vừa	Tiểu
5144	Hạ Khâu	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Trái	1+835	2,00	2,20		2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
5145	cầu tre	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Phải	2+125	1,10	1,10		2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
5146	ĐậpĐt Sái	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	xã TB Sái			1,20	1,90		2	TC						Cổng	Vừa	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
									Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa đm	Vận hành				
		B	H	Ø	B	H	Ø	B	H	Ø												
5147	Cự Đà	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải			0,80	2	V2	TC								Cổng	Vừa	Tiểu
5148	Xã Tb Khê Tang 2	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải		2,65	2,50	3										Cổng	Vừa	Tiểu
5149	Xã Tb Sái	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải		1,40	1,80	2										Cổng	Vừa	Tiểu
5150	Nách Sái	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải		1,20	1,70	2	V3	TC								Cổng	Vừa	Tiểu
5151	Đt Quán Quạ	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái		1+700	1,35	1,40	3	V2	TC								Cổng	Vừa	KH
5152	Đồng Láng trong	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Ba La	Phải	0+500			1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tiểu
5153	Đồng Láng	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Trái	0+625			1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5154	Đường trục 1	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Phải	0+675			1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5155	Đường trục 2	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Phải	0+730			1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5156	Đìa mè	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Phải	0+950	1,00	1,20	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5157	Xã Tb xóm Mỹ	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Phải	1+020	1,00	1,20	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5158	Tự cháy Xóm thượng	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Trái	1+018	0,60	0,50	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
5159	Xã Tb Xóm Thượng	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Trái	1+020	1,10	1,20	1										Cổng	Nhỏ	Tiểu
5160	TiêuDần sinh xóm thượng	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Trái	1+200			1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5161	Sông con	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Khê Tang	Phải	1+660			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5162	Tươi xóm Mỹ	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Bê Xá TB Xóm Mỹ			0,60	0,60	1	V1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy cửa đm			
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	ø				B	H	ø				
5163	Khúc Thủy	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải				1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu	
5164	Xã Tb Khúc Thủy	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Nhuệ	Phải				1,10	1,70	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiểu	
5165	C.kênh xây Giữa Ròng	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	0+030	0,40	0,40		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5166	Đìa Ngoài	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	0+230			0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5167	Dốc Két	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	0+550	1,00	1,00		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
5168	Đìa Hương I	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	0+951			0,40	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5169	Đìa Hương 2	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	1+280			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5170	Nách Cầu Nhồi	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	1+690	0,40	0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
5171	Xóm hạ 1	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	2+888	0,40	0,65		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5172	Xóm hạ 2	Thanh Oai	Cự Khê	Kênh	Sái	Trái	2+898	0,44	0,44		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5173	C.Miếu Mụ	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		4+210	4,50			1						Cầu			
5174	Ba sông	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		4+650	4,00			1						Cầu			
5175	Qua đường 21B	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		0+427	2,00	2,00		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tươi	
5176	Qua đường	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		0+627			1,50	1	V1	TC				Cổng	Vừa	Tươi	
5177	Đập đất cuối Kênh	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		2+664	1,50	3,50		1						Cổng	Vừa	Tươi	
5178	Đt 2 của miếu mụ	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		4+202	1,60	1,40		2	V2	TC				Cổng	Vừa	KH	
5179	Thông nước	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		4+470	0,80	1,30		2						Cổng	Vừa	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5180	Đt đường ngang	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		5+489	1,50	1,50		1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
5181	Đt Đồng lõi	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3		3+168	1,50	2,00		2	V3	TC						Cổng	Vừa	KH
5182	Ngang thượng	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+740	2,40	1,75		1	V3	TC						Cổng	Vừa	KH
5183	Ngang hạ 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+949	1,50	1,50		1	V3	TC						Cổng	Vừa	KH
5184	TN an khoái	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3		4+330	4,55			1								Cổng	Vừa	KH
5185	Đt cuối kênh - cầu Quay	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3		4+740			1,00	2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH
5186	Tiểu DS 1.	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	0+427	0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5187	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	0+427	0,80	0,80		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5188	Tiểu DS 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	0+450	0,60	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5189	Việt Nhật	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	0+500			0,20	2								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5190	cửa trạm 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	0+626	1,00	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5191	mẫu đồ 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	0+660	0,75	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5192	Sân Kho	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	0+788			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5193	Mẫu đồ 3	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	0+790	0,45	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5194	Đt mẫu đồ	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+000	1,00	1,45		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5195	Vườn 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+005			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5196	Vườn 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+007			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
5197	Đt vườn	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+008	0,70	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5198	Vào ao	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+200		0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5199	Đt cầu Máng N13	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+207	0,80	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5200	Đồng áng 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+214		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5201	Gốc đề 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+214		0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5202	Đồng áng 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+412		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5203	Đồng áng 3	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+419		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5204	Gốc đề 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+500		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5205	Đt sau chùa	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+512	0,90	0,90	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5206	Đồng thánh 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+520		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5207	Đồng thánh 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+525		0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5208	Sau chùa 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+660		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5209	Đồng thánh 3	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+660		0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5210	Sau chùa 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+665		0,40	1		TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5211	Sau chùa 3	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+740		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5212	Ngoài nang	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	1+742		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5213	Đồng mưa 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+742		0,30	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5214	Đồng mưa 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Trái	1+964	0,60	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5215	Đt Sau chùa 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+746	0,80	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5216	Cầu Máng	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+964			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5217	Thông nước	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13		1+970	0,60	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5218	Đồng chòi	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	N13	Phải	2+135			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5219	Đường láng	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	4+201	0,65	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5220	Gò đất	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	4+205			0,20	1								Cổng	Nhỏ	KH
5221	Nách miếu mù	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	4+207	0,63	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5222	Đồng gia	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	4+640	0,35	0,75		1								Cổng	Nhỏ	KH
5223	Ba sông	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	4+655	0,55	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5224	Tiểu DS	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	4+774			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5225	Đồng chắc	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	4+805	0,75	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5226	Đồng ó	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	5+131	0,30	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5227	Gồ đề	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	5+258	0,50	0,70		1								Cổng	Nhỏ	KH
5228	Nách N13	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		5+259			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5229	Đồng áng	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	5+487	0,65	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5230	Đường ngang 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	5+488			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5231	Đường ngang 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	5+690			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5232	Góc đa	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	5+690	0,45	0,95		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5233	Đt gố đa	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4		5+692	0,60	1,50		2	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5234	Sau chùa	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Trái	5+695			0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5235	Đường go	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 4	Phải	5+790	0,60	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5236	Tuối Dân Hòa	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Tuối Ngọc đình	Trái	1+152	0,60	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5237	Đt cỏ ngựa 2 cửa	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Quế Sơn		0+590	1,40	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5238	Đồng đầu	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 7	Trái	1+802	0,77	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5239	Trầm hạ	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 7	Trái	2+000	0,45	0,55		1								Cổng	Nhỏ	KH
5240	Trầm trung	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 7	Trái	2+236	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
5241	Trầm Thượng	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 7	Trái	2+429	0,83	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
5242	Đồng Mái 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	2+500			0,50	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5243	Bờ Lò 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	2+850	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5244	Đồng vung 3	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	2+900			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5245	Đồng vung 4	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+000			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5246	Bờ Lò 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+110	0,80	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5247	Bờ lò dưới	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+167	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
5248	Bờ lò trên	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+170		0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5249	Lỗi dưới	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+171		0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5250	Lỗi dưới 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+329		0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5251	Vào Kênh quế sơn	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+330	0,80	1,20	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5252	Đồng Lỗi trên.	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+520		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5253	Đồng Lỗi trên	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+528		0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5254	Bãi độ 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+830		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5255	Bãi	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+860		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5256	Bãi độ 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+890		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5257	Ngang hạ 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+960		0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5258	Đĩa lũng 4	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	3+440		0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5259	Đồng bạch	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	3+450		0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5260	Đĩa lũng	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	4+300		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5261	An khoái	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	4+300		0,50	1								Cổng	Nhỏ	KH
5262	Tiểu DS	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Trái	4+332	0,62	0,92	1								Cổng	Nhỏ	KH
5263	Đĩa lũng 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	4+450		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5264	Đĩa lũng 2	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	4+600		0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành				
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø								
5265	Sau mả 1	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	4+650			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5266	Sau mả	Thanh Oai	Dân Hòa	Kênh	Máng 3	Phải	4+700			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5267	Cong	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9	Phải	0+900	2,00	2,00		1	V1	TC							Cầu		
5268	Qua trường cấp 3	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		7+100	1,00	1,00		2									Cổng	Vừa	KH
5269	Đt Láng Gạo Mới	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		8+475	1,30	1,80		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5270	Thông Nước	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		8+680	1,50	1,40		1									Cổng	Vừa	KH
5271	Đt quán cháo	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		10+390	1,55	1,65		1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5272	M4 - 12, đầu Kênh 2/9	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 4	Phải	6+412	1,20	1,40		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5273	Đt Cổng tinh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9		0+700			1,00	2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5274	Chiêm trắng	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9	Phải	1+150	1,50	1,50		1	V1	TC							Cổng	Vừa	KH
5275	Quán cháo	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	4+640	1,50	1,65		1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5276	2/9	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	5+563	1,50	1,50		1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5277	Xá Tb Cụ thần 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	5+963	1,60	1,90		2	V3	TC							Cổng	Vừa	KH
5278	Nảy trong	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	6+658	1,60	1,60		1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5279	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện		0+150			1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5280	Đt bề hút	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện		0+400			1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH
5281	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện		0+450			1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành						
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø										
5282	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+700		1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH			
5283	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+890		1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH			
5284	Qua đường văn quán	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	1+300	1,50	1,60	1									Cổng	Vừa	KH			
5285	TN	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện		1+900		1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH			
5286	TN	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây		0+010		1,50	1	V2	TC							Cổng	Vừa	KH			
5287	Cuối kênh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Từa chuông		0+300	0,40	0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5288	Qua đường	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Này ngoài		0+100	0,80	1,00	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5289	Cuối kênh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Này ngoài		0+300		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5290	T3	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Này trong	Trái	0+165	0,45	0,70	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5291	T5	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Này trong		0+300	0,45	0,65	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5292	Cuối kênh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Này trong		0+400	1,00	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5293	Nách 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	TB Văn Quán		0+005	0,80	1,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5294	Nách 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	TB Văn Quán		0+030		0,60	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5295	Nách 3	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	TB Văn Quán		0+250		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5296	Cuối Kênh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	TB Văn Quán		0+300		0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5297	T1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Đổng Cọc	Trái	0+050	0,80	0,70	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
5298	T4	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Đổng Cọc	Phải	0+350	1,10	0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
5299	Chéo	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Đống Cọc	Phải	0+355	0,50	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
5300	Cuối kênh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Đống Cọc		0+400	0,75	1,30		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu	
5301	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	7+101	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH	
5302	Tiểu DS 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	7+101			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5303	Đồng găng	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	7+380	0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5304	% bà bản 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	7+415			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5305	Đt cửa chợ	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		7+420	0,80	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5306	Mới 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		7+425			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5307	Mới 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		7+425			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5308	Phần trăm	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	7+480			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5309	Trùng giữa	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	7+530			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5310	Kênh xây	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	8+330	0,80	0,82		1								Cổng	Nhỏ	KH	
5311	Đồng lươn 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	8+345			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5312	Đt láng gạo	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		8+350	0,73	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5313	Đồng lươn 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	8+355			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5314	Cửa văn phòng	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	8+375	0,83	1,20		1								Cổng	Nhỏ	KH	
5315	Trình xá	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	8+480	0,70	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			
		Bờ	Km	B	H	Ø	B			H	Ø									
5316	Đồng số	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	8+590	0,45	0,90	1								Cổng	Nhỏ	KH
5317	Đồng số 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	8+600	0,50	0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5318	Đt Cự thần	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		8+600	0,60	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5319	Đũn thanh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	8+684			1								Cổng	Nhỏ	KH
5320	%	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	8+700	0,30	0,50	1								Cổng	Nhỏ	KH
5321	Qua đường	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		8+740	0,95	1,15	1								Cổng	Nhỏ	KH
5322	đường ngang	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	9+100			1								Cổng	Nhỏ	KH
5323	Thông Nước	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		9+120	0,60	0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5324	Dân làm	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	9+485	0,75	1,05	1								Cổng	Nhỏ	KH
5325	Cửa đình ngoài	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	9+500	0,70	1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5326	Tù Vũ	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	9+840	0,40	0,55	1								Cổng	Nhỏ	KH
5327	Tù vũ 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		9+945			1								Cổng	Nhỏ	KH
5328	Qua đường	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ		10+050	1,27	1,17	1								Cổng	Nhỏ	KH
5329	Nách	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	10+052	0,80	0,80	1								Cổng	Nhỏ	KH
5330	Nách 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	10+053			1								Cổng	Nhỏ	KH
5331	Cây xi	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	10+120	0,80	1,20	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5332	Cây ai	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	10+340	0,50	0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
5333	Bờ nghĩa	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	10+370			0,60	1								Cổng Nhỏ	KH
5334	Nách Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	10+388			0,60	1								Cổng Nhỏ	KH
5335	Vào ao Bờ trái	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	10+500	0,60	1,30		2	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5336	Vào ao bờ phải	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	10+550	0,30	0,50		1								Cổng Nhỏ	KH
5337	Đồng Chi	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	10+650	0,50	0,75		1								Cổng Nhỏ	KH
5338	Vào ao	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	10+675			0,60	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5339	Vào Kênh Lạch điện	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9	Trái	0+100			1,20	1	V2	TC						Cổng Nhỏ	KH
5340	Vào ao cá	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9	Trái	0+200	0,50	0,85		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5341	Đt ra Kênh 2/9	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9	Trái	0+900	1,05	1,25		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5342	Dân làm	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	2/9	Trái	0+907	0,20	0,20		1								Cổng Nhỏ	KH
5343	Đồng thần 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5	Trái	0+340	0,60	0,70		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5344	Đồng găng2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5	Trái	0+950	0,40	0,70		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5345	Đồng găng 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5	Trái	1+250	0,70	0,80		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5346	Đồng lưom 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5	Trái	1+450			0,30	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5347	Đt Đồng Lưon	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5		1+460	0,83	1,20		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5348	Đồng lưom 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5	Trái	1+465	0,52	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5349	Đt Kim Lâm 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Máng 5		1+550	0,85	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
5350	Thanh văn 3	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	4+815	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5351	Xá Tb Cự thần 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	5+973	1,10	1,50		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5352	Tự cháy	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	5+980	1,20	1,80		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5353	Tiêu Tb Cự thần 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	5+963	1,20	1,60		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5354	Tùa chuông	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	6+18	0,70	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5355	Náy ngoài	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	6+648	0,78	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5356	Xá Tb Thanh Văn	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái		1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5357	Thanh Văn 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	6+980	1,30	1,50		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5358	Xá Tb Văn quán	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	7+058	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ KH
5359	Tiêu Tb Văn quán	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Phải	7+103	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5360	Đồng cốc	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Yên Cốc	Trái	7+310	0,56	0,86		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5361	Lạch điện 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+451	0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5362	Lạch điện 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+455	0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5363	Lạch điện 1 mới	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+668			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5364	Lạch điện 2 mới	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+890			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5365	Lạch điện 3 mới	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	0+880			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5366	Lạch điện 4 mới	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	1+295			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
5367	Lạch điện 3	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	1+295			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5368	Lạch điện 4	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	1+895			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5369	Lạch điện 5	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Lạch Điện	Phải	1+905			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5370	Xả Tươi	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây		0+000	1,20	1,20		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5371	Hàng cây 1	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Trái	0+012			0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5372	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây		0+112			1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5373	Hàng cây 2	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Trái	0+115			0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5374	Hàng cây 3	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Phải	0+115			0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5375	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây		0+121			1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5376	Hàng cây 4	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Trái	0+115			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5377	Hàng cây 5	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Phải	0+215			0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5378	Đt	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây		0+312			1,00	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5379	Hàng cây 6	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Trái	0+315			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5380	Cuối kênh	Thanh Oai	Đỗ Động	Kênh	Hàng Cây	Trái	0+365			0,80	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH
5381	Ngô Đồng	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		2+208	5,80			1									Cầu		
5382	Ba Lá	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		3+804	4,00			1									Cầu		
5383	Đt Áng Bạc	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Áng Bạc		1+100	1,20	1,40		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
5384	Kênh xây Tb PN1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	0+1,5	1,50	1,50		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
5385	Cửa miếu	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	0+050	0,82	1,45		2	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	
5386	Cầu Quán Hạ	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		0+538	1,95	1,50		1							Cổng	Vừa	KH	
5387	Qua đường 21b	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tuối Ngọc đình		0+153	1,50	1,50		1	V3	TC					Cổng	Vừa	KH	
5388	Đt cầu gạo -2 cửa	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7		0+802	1,03	1,05		2	V1	TC					Cổng	Vừa	KH	
5389	Thông Nước	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7		1+300	2,50	2,50		2							Cổng	Vừa	KH	
5390	2 cửa	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Trái	0+032	2,50	2,00		2	V5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu	
5391	2 cửa	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Trái	0+037	1,80	2,00		2	V5	Điện					Cổng	Vừa	Tiêu	
5392	Thông nước	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3		0+433	3,90	7,20		1							Cổng	Vừa	Tiêu	
5393	Chéo	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Phải	2+100	1,50	1,50		1	V2	TC					Cổng	Vừa	Tiêu	
5394	Máng 3	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Ván Đình	Phải		2,00	2,00		3	V3	TC					Cổng	Vừa	KH	
5395	Xả Tb Phương Nhị	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Ván Đình	Phải		2,00	2,00		2	V3	TC					Cổng	Vừa	KH	
5396	Tuối Tb Phương nhị 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Ván Đình	Phải		1,50	1,50		1	V2	TC					Cổng	Vừa	KH	
5397	Máng 4	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Ván Đình	Phải		1,20	1,50		2	V3	TC					Cổng	Vừa	KH	
5398	Biển thể	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn vào BH TB Phương Nhị	Phải	0+300	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5399	Vào bể hút	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn vào BH TB Phương Nhị		0+000			1,00	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
5400	Quán hạ	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	0+540	0,60	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5401	Tiêu DS	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	0+540	0,50	1,30		1							Cổng	Nhỏ	KH	
5402	Tiêu cửa đình	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	0+800	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	KH	
5403	quán thượng	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	1+033	0,40	0,65		1							Cổng	Nhỏ	KH	
5404	cầu đất	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	1+050	0,40	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5405	Ba dư 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	1+320	0,75	0,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5406	Ba dư 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	1+450	0,70	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5407	Ngô Đồng 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	1+787	0,60	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5408	Vào ao 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	2+180			0,20	1							Cổng	Nhỏ	KH	
5409	Ngô Đồng 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	2+206			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5410	Ngô Đồng 3	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	2+208	0,45	0,90		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5411	Vào ao 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	2+400			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
5412	mạch kỳ	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	2+470	0,45	0,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5413	Vào ao 3	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	2+480			0,30	1							Cổng	Nhỏ	KH	
5414	Hoàng trung	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	3+010	0,60	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	KH	
5415	Tiêu DS	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Trái	3+087	0,60	0,80		1							Cổng	Nhỏ	KH	
5416	Chùi	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4	Phải	3+095	0,75	0,75		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Ly trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
5417	Chui 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		Phải			0,60	1								Cổng Nhỏ	KH
5418	Ba lá 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		Phải			1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5419	Ba lá 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		Phải	1,00	1,00		1								Cổng Nhỏ	KH
5420	Ba Lá 3	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 4		Phải	0,50	0,70		1								Cổng Nhỏ	KH
5421	bể Xả Bờ 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Trái		0,55	0,70		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5422	Bể Xả bờ 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Phải	0+005	0,65	0,65		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5423	Tiểu DS1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Phải	0+153	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5424	Tiểu DS2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Trái	0+153	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5425	Tiểu DS3	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Trái	0+153	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5426	Đt ngã ba-lên lù	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình		0+588	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5427	Đt cửa chợ	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình		0+588			1,00	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5428	Đt nghĩa trang	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình		0+589	0,80	0,85		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5429	Gố kéo 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Trái	0+788			0,40	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5430	Đường lợi mía	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Phải	0+788			0,40	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5431	Gố kéo 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Trái	0+960			0,40	1								Cổng Nhỏ	KH
5432	Lũ cao	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình	Phải	1+100			0,40	1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH
5433	Đt lù cao	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tưới Ngọc đình		1+150	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5434	Lũ cao 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tuổi Ngọc đình	Phải	1+271			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5435	Tuổi DH 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tuổi Ngọc đình	Trái	1+271			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5436	Đt qua kênh	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tuổi Ngọc đình		1+272	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5437	Vào Kênh xây	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tuổi Ngọc đình	Phải	1+453	0,60	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
5438	Cuối kênh	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Tuổi Ngọc đình		1+453	0,70	1,00		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5439	Tb 33	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Phải	0+625	0,80	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5440	Bãi gia	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Phải	0+758	0,90	1,30		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5441	Cắm cùi	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Phải	1+005	0,60	0,87		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5442	Làng	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Trái	1+06	0,37	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
5443	Ngày	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Phải	1+204	0,80	1,00		1		TC						Cổng	Nhỏ	KH
5444	Vào BHTb ngođình	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Trái	1+425	0,85	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5445	Cuối Kênh N13A	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 7	Phải	1+450			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5446	Ngày ngoài	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Phải	0+200	0,80	1,30		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5447	Ngày trong	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Trái	0+660	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5448	C.Lai Hạ	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Trái	1+000	0,80	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5449	Lai ba dư	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Phải	1+350	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5450	Đường Ma	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Máng 3	Phải	2+60	1,00	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
5451	Dộc thượng 1	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn Ngọc Đình	Trái	0+030	0,50	1,10		1								Cổng	Nhỏ	KH
5452	Cầu mới	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn Ngọc Đình	Phải	0+030	0,60	0,95		1								Cổng	Nhỏ	KH
5453	Dộc thượng 2	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn Ngọc Đình	Trái	0+090	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
5454	Giếng ma gỗ thượng	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn Ngọc Đình	Trái	0+374	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH
5455	Ma gỗ thượng	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Dẫn Ngọc Đình	Phải	0+375			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
5456	Tb Dc Phương Nhị	Thanh Oai	Hồng Dương	Kênh	Vân Đình	Phải		1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
5457	Cây sữa	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê		14+465	4,00			1								Cầu		
5458	Đt Cát động	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê		14+970	2,10	2,40		1	V3	TC						Cổng	Vừa	Tươi
5459	Cầu chợ Kim Bài	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê		15+450	3,00			1								Cổng	Vừa	Tươi
5460	Đt Kim Bài	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		5+552	1,20	1,30		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
5461	Ngã bốn 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	tiểu Vân Khê 2	Phải	0+549			1,50	1	V2	TC						Cổng	Vừa	KH
5462	Bệnh viện	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Trái	14+220			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5463	Bồn chửa	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Phải	14+225			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5464	Cây sữa	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Trái	14+468	0,50	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5465	Dân lăm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Trái	14+662			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5466	N9	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Trái	14+903			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5467	Đổi diện N9	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Phải	14+903			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm			
						Bờ	Km	B	H	Ø	B	H	Ø	B	H	Ø	B	H	Ø		
5468	Dân làm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Phải	15+490			0,30	1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5469	Kim lâm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Trái	16+4			0,60	1	V1	TC							Cổng Nhỏ Tuổi	
5470	Xây dựng	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê	Phải	16+400			0,30	1	V1	TC							Cổng Nhỏ Tuổi	
5471	Dân Làm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	chính La Khê					0,60	1	V1	TC							Cổng Nhỏ Tuổi	
5472	N1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Bệnh Viện			0,60	0,90		1	V1	TC							Cổng Nhỏ Tuổi	
5473	Đt	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Bệnh Viện		0+260	0,35	0,90		1	V1	TC							Cổng Nhỏ Tuổi	
5474	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Bệnh Viện		0+350	0,60	0,90		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5475	N2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa	Phải	0+010			0,40	1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5476	N1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa	Trái	0+010			0,40	1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5477	Đt	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa		0+012	0,50	0,70		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5478	N4	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa	Phải	0+170			0,30	1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5479	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa		0+230	0,30	0,70		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5480	Tiêu DS	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa			0,40	0,60		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5481	N3	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa	Trái	0+420	0,30	0,35		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5482	N6	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa	Phải	0+440	0,45	1,00		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5483	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa		0+498	0,60	0,65		1									Cổng Nhỏ Tuổi	
5484	CTN	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa					0,40	1									Cổng Nhỏ Tuổi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
5485	N8	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa	Phải	0+500	0,40	0,50		1	0,40	0,50						Cổng	Nhỏ	Tươi
5486	CTN	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	4 cửa			0,40	0,60		1	0,40	0,60						Cổng	Nhỏ	Tươi
5487	N1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Cây sữa	Trái	0+100		0,50		1			0,50					Cổng	Nhỏ	Tươi
5488	N3	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Cây sữa	Trái	0+150		0,50		1			0,50					Cổng	Nhỏ	Tươi
5489	Đt	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Cây sữa		0+400	0,40	0,90		1	0,40	0,90						Cổng	Nhỏ	Tươi
5490	Qua đường 21B	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Cây sữa		0+420		1,00		1			1,00					Cổng	Nhỏ	Tươi
5491	Đồng sòi	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	0+30		0,20		1			0,20					Cổng	Nhỏ	Tươi
5492	Đìa bà	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	0+110		0,30		1			0,30					Cổng	Nhỏ	Tươi
5493	Đìa nhất	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	0+120		0,30		1			0,30					Cổng	Nhỏ	Tươi
5494	Qua đường 21B	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		0+430		1,00		1			1,00					Cổng	Nhỏ	Tươi
5495	Đìa hạ	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	0+530		0,30		1			0,30					Cổng	Nhỏ	Tươi
5496	Đt Tb Nông cụ 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9			0,90	1,10		1	0,90	1,10						Cổng	Nhỏ	Tươi
5497	Đt Tb Nông cụ 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9			0,90	1,10		1	0,90	1,10						Cổng	Nhỏ	Tươi
5498	Nông Cụ 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	0+830		0,30		1			0,30					Cổng	Nhỏ	Tươi
5499	Đồng gạo	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+015		0,30		1			0,30					Cổng	Nhỏ	Tươi
5500	Sau biển thể	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	1+055		0,20		1			0,20					Cổng	Nhỏ	Tươi
5501	Biển thể	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	1+085	0,30	0,90		1	0,30	0,90						Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5502	Đồng gáo 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+135			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5503	Đt rặng muối	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		1+140	0,55	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5504	Rặng muối	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+145			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5505	Má lẹ 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	1+145			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5506	Châu báo 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+250			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5507	Đt châu báo	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		1+255			0,60	1		TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5508	Má lẹ	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	1+330	0,40	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5509	Châu báo 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+330	0,30	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5510	Dộc	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+400	0,30	0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5511	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		1+405			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5512	Ở gà	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+407			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5513	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		1+570	0,65	1,10		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5514	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		1+571	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5515	Đầu nghĩa trang	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+580	0,40	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5516	Tiểu DS 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9		1+759			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5517	Cuối nghĩa trang	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Trái	1+630			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5518	quán thánh	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	N9	Phải	1+760			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm	Vận hành			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø							
5536	Gót si	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	6+060			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5537	Nông cụ	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	6+075	1,00	1,10		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5538	Nghĩa trang 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	6+085			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5539	Ra tb vắn khe 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	6+135	1,10	1,30		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5540	Đường đướng	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	6+135			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5541	Qua đường muối	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		6+140	1,40	1,40		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5542	Nghĩa trang	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	6+160			0,20	1								Cổng	Nhỏ	KH
5543	Thông nước	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		6+460	1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	KH
5544	Châu báo 1	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	6+462	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	KH
5545	A1VD12	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	6+470	0,95	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5546	Đt Dưới	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		6+475	1,00	1,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5547	Mới	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	6+630			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5548	Mạnh đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	6+820			0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5549	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		6+823	0,80	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5550	Mới 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		6+825			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5551	Sau đập	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	6+830			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH
5552	giáp kim lâm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	6+928			0,60	1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành					
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H				Ø				
5553	Qua đường	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Phượng Mỹ		7+000	0,90	1,30		1									Cổng	Nhỏ	KH	
5554	Ngã bốn 2	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	tiêu Văn Khê 2	Trái	0+549			0,40	1									Cổng	Nhỏ	KH	
5555	Xóm lẻ	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Máng 5	Phải	1+553	0,50	1,05		1									Cổng	Nhỏ	KH	
5556	Mạ kim lâm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Máng 5	Trái	1+553	0,55	0,75		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
5557	Kim lâm	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Yên Cốc	Phải	7+825	0,83	1,00		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
5558	Xá Tb Thị trấn	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Yên Cốc	Phải	8+450	0,80	0,85		1									Cổng	Nhỏ	KH	
5559	A1VD12	Thanh Oai	Kim Bài	Kênh	Yên Cốc	Phải	8+460	1,00	1,60		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	KH	
5560	Qua đường 21B	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11		0+120	1,50	1,50		1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tươi	
5561	Đt	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11		0+150	1,50	1,50		1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tươi	
5562	Đt Đồng gấu	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4		7+275	1,00	1,25		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH	
5563	Đt	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4		7+800	1,60	2,00		2									Cổng	Vừa	KH	
5564	Kim châu	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	chính La Khê	Phải	16+902			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi	
5565	Kim thành	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	chính La Khê	Phải	17+199			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi	
5566	N11	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	chính La Khê	Trái	17+445			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi	
5567	Miêng phều	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	chính La Khê	Phải	17+550			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi	
5568	Đồng lăng	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	chính La Khê	Trái	17+776			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi	
5569	Kim châu 2	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu	Phải	0+070	0,30	0,30		1									Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5570	Kim châu 1	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu	Trái	0+050	0,30	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5571	Qua đường	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu		0+080	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5572	Kim châu 4	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu	Phải	0+225	0,50	0,55		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5573	Kim châu 3	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu	Trái	0+220	0,30	0,35		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5574	Qua đường	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu		0+250	0,40	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5575	Kim châu 6	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu	Phải	0+300	0,45	0,70		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5576	kim châu 5	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Châu	Trái	0+320	0,20	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5577	Tươi	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Thành	Trái	0+120			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5578	Cuối kênh	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Kim Thành		0+250	0,40	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5579	N11-1	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Trái	0+003	0,25	0,25		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5580	N11-2	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Phải	0+002			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5581	Đt	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11		0+050	0,60	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5582	N11-3	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Trái	0+120	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5583	N11- 4	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Phải	0+120	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5584	N11-5	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Trái	0+149	0,60	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5585	N11-6	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Trái	0+149	0,60	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5586	N11-7	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Trái	0+152			0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
5587	N11-8	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N11	Phải	0+538		0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
5588	Đt	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	N12				1,00	1	TC								Cổng	Nhỏ	Tươi
5589	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Đồng Lãng	Trái	0+118	1,00	1,00	1	TC	1,00	1,00						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5590	Cuối kênh	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Đồng Lãng	Phải	0+120	1,00	1,00	1	TC	1,00	1,00						Cổng	Nhỏ	Tươi
5591	Tiểu DS 1.	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Đồng Lãng	Trái		0,90	1,10	1	TC	0,90	1,10						Cổng	Nhỏ	Tươi
5592	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Đồng Lãng	Phải		0,90	1,10	1	TC	0,90	1,10						Cổng	Nhỏ	Tươi
5593	Cuối kênh	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Đồng Lãng			1,00	1,00	1	TC	1,00	1,00						Cổng	Nhỏ	Tươi
5594	M4 -13 -Đồng Gấu	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	7+260	0,35	0,50	1	TC	0,35	0,50						Cổng	Nhỏ	KH
5595	M4 -18	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Phải	7+260		0,40	1				0,40					Cổng	Nhỏ	KH
5596	M4-15	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	7+276		0,50	1				0,50					Cổng	Nhỏ	KH
5597	M4 -20	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Phải	7+276	0,50	0,55	1		0,50	0,55	0,50					Cổng	Nhỏ	KH
5598	M4 -17	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	7+798	0,50	0,70	1		0,50	0,70	0,30					Cổng	Nhỏ	KH
5599	M4 -19	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	8+805		0,30	1				0,30					Cổng	Nhỏ	KH
5600	M4 -24	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Phải	8+805		0,30	1				0,30					Cổng	Nhỏ	KH
5601	Cuối kênh N11	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	8+028	0,45	0,65	1	TC	0,45	0,65						Cổng	Nhỏ	KH
5602	Qua đường	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4		8+050	0,97	1,00	1		0,97	1,00						Cổng	Nhỏ	KH
5603	M4 -19 mới	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	8+055		0,30	1				0,30					Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km				B	H	Ø				B			
5604	M4 -26	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Phải	8+200			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5605	M4 -21 mới	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Phải	8+220	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5606	Qua đường	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4		8+350			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5607	M4 -21	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Trái	8+352	0,40	0,50		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5608	M4 -28	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4	Phải	8+352	0,60	0,70		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5609	Qua đường	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 4		8+560			0,60	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5610	M5-4	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 5	Phải	0+300			0,50	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5611	Dân làm	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 5	Trái	0+300			0,30	1						Cổng	Nhỏ	KH	
5612	M5-6	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 5	Phải	0+680	0,45	0,65		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5613	M5-8	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 5	Phải	0+830	0,60	0,90		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	KH	
5614	M5-10	Thanh Oai	Kim Thư	Kênh	Máng 5	Phải	1+100	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	KH	
5615	Đt Cầu tây	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Từ Châu		0+320	1,70	1,50		1	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	
5616	II-16	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Nhuệ	Phải		1,00	1,20		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	
5617	Triều Đông	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Nhuệ	Phải		1,60	2,10		3	V5	Điện				Cổng	Vừa	Tiêu	
5618	Đồng Cạn	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Nhuệ	Phải		1,35	1,45		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	
5619	Đường quân sự	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Máng 3		2+102	3,30	3,10		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	
5620	Đt 3 sáo -2 cửa	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Máng 3		2+810	2,00	2,00		2	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
5621	Qua kênh	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	II - 16		1+170	1,60	1,30		1								Cổng	Vừa KH
5622	Vào BH	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Đồng Đàm	Phải	0+50	1,20	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5623	Đồng cửa	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Đồng Đàm	Trái	0+510	0,80	1,10		1								Cổng	Nhỏ Tiêu
5624	Tiêu Dân sinh	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Đồng Đàm	Trái	0+970			0,80	1								Cổng	Nhỏ Tiêu
5625	Thông nước	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Đồng Đàm		1+700	0,80	1,20		1								Cổng	Nhỏ Tiêu
5626	Cuối kênh	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Đồng Đàm		2+000			1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5627	Tươi Tb Từ Châu	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Nhuệ	Phải		1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ Tiêu
5628	Xả Tb Từ Châu	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Nhuệ	Phải		1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5629	Đồng Loãn	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Nhuệ	Phải		1,25	1,55		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5630	Trừ găng	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Yên Cốc	Trái	1+070	1,05	1,30		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5631	Vỡ trong	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Yên Cốc	Phải	1+200	0,80	1,30		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5632	Vỡ ngoài	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Yên Cốc	Trái	1+870	0,50	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ KH
5633	Quế lụa	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Yên Cốc	Phải	2+160	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ KH
5634	Bia ngoài	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Máng 3	Phải	o+890			0,50	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5635	Đồng vẩy 1	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Máng 3	Phải	1+110			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5636	Đồng vẩy 2	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Máng 3	Phải	1+160			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu
5637	Đồng vẩy 3	Thanh Oai	Liên Châu	Kênh	Máng 3	Phải	1+350			0,50	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành					
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø								
5655	Đt vào bể hút	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thảm		0+50	1,50	2,00		1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu		
5656	Đt Sắt	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thảm		0+660	1,90	1,80		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu		
5657	Tiêu tự chảy Tb TN	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		2,00	2,50		3	VĐ10	Điện							Cổng	Vừa	KH		
5658	Xả Tiêu Tb TN	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		2,00	2,20		2	VĐ10	Điện							Cổng	Vừa	Tiêu		
5659	Vào Bể hút Tb TN 2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	0+050	1,20	1,85		2									Cổng	Vừa	KH		
5660	Cửa Chùa	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	0+870	1,45	1,60		2	V2	TC							Cổng	Vừa	KH		
5661	Qua đường trục PT PN	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ		1+060	3,50	3,00		2									Cổng	Vừa	KH		
5662	Qua đường trụ PT PN	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Sái		1+200	3,50	3,00		2									Cổng	Vừa	KH		
5663	Đầu sông cắt Thạch Nham	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Cút Thạch Nham			2,00	2,50		3	VĐ10	Điện							Cổng	Vừa	KH		
5664	II-4(Đầu Kênh Mỹ	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Sông Cút Thạch Nham		1+450	1,70	2,00		2	V3	TC							Cổng	Vừa	KH		
5665	TN cây Xi	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	BHTB Thạch Nham 1	Trái				1,50	1									Cổng	Vừa	Tiêu		
5666	Xả Tươi	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thảm		0+60	1,00	0,90		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu		
5667	Tiêu	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thảm		0+92	0,45	0,30		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu		
5668	Tiêu DS	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thảm		0+100	1,00	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu		
5669	Phản trầm 1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thảm	Phải	0+250(P)	0,65	1,05		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
5670	Thông nước 1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm		0+255	1,20	1,30		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5671	Phần trăm 2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Trái	0+260(T)			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5672	Thông nước 2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm		0+448	1,20	1,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5673	Cầu lửa	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Phải	0+450(P)			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5674	Thông nước 3	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm		0+885	1,10	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5675	Ngòi cái 2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Phải	0+890	1,20	2,00		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5676	Ngòi cái 1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Trái	0+890	0,50	0,60		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5677	Thông nước 4	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm		1+253	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5678	Đào Tư	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Phải	1+260	1,00	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5679	Mới	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Trái	1+260	0,90	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5680	Đạ9	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm		1+760	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5681	7 trong	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Phải	1+325	1,20	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5682	7 ngoài	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Tiêu Đan Thầm	Trái	1+325			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
5683	XảTưới DC	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Bể Xả TB Đan Thầm			1,20	1,30		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
5684	Tưới đội 3	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Bể Xả TB Đan Thầm			0,50	0,75		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
5685	Tưới đội 1,2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Bể Xả TB Đan Thầm			0,55	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Ly trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
5686	Ao Hồ	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		0,90	1,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5687	Đan Thầm	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		1,30	1,50		1	V3	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5688	Xá Tb Đan Thầm	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		1,20	1,30		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5689	Tươi Tb TN	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		1,20	1,35		1	VD5	Điện						Cổng	Nhỏ	Tươi
5690	Đại Tam	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		1,00	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5691	Liều Nội	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Nhuệ	Phải		0,60	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5692	Đĩa Quan	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải		1,00	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5693	Vào BH Tb Thạch Nham1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	0+100	0,50	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5694	Tiểu Thanh xuân	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	0+520	0,80	1,30		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH
5695	Tiểu DS	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ		0+525	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH
5696	Tiểu DS	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ		0+797	0,60	1,20		1								Cổng	Nhỏ	KH
5697	Đổi diện Cửa chùa	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	0+875			1,00	1								Cổng	Nhỏ	KH
5698	Đại tam 1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam	Trái	0+220	0,40	0,50		1								Cổng	Nhỏ	KH
5699	Thông Nước 1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam		0+230	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
5700	Thông Nước 2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam		0+480	0,70	1,00		1								Cổng	Nhỏ	KH
5701	Đại tam 2	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam	Phải	0+645	0,40	0,60	0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH
5702	Đại tam 3	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam	Trái	0+645	0,40	0,60	0,30	1								Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
5703	Thông nước 3	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam		0+650	0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	KH	
5704	Thông nước 4	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam		0+801	0,80	1,20		1								Cổng	Nhỏ	KH	
5705	Ông Thức	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Đại Tam	Phải	0+950	1,00	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5706	Thiên Đông + Phương Mỹ	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Thạch nham I		0+031	0,50	0,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5707	Vào Kênh xây thôn TNham	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Thạch nham I	Phải	0+070	0,80	0,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5708	Đt ông Bằng	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	TB Liễu Nội		0+370	0,80	1,25		1								Cổng	Nhỏ	KH	
5709	Quang Minh	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Sái	Phải	0+135	0,70	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5710	Tạ Duy Hiền	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Sái	Phải	1+080			0,40	1								Cổng	Nhỏ	KH	
5711	Thôn Phương	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Cầu Tre					0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu	
5712	Lò Vôi	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Sông Cút Thạch Nham	Phải	0+100	0,80	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5713	Xá Tb Thạch Nham 1	Thanh Oai	Mỹ Hưng	Kênh	Sông Cút Thạch Nham		1+447	1,00	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	KH	
5714	Qua đường 21B	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cò		0+150	1,50	1,50		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tươi	
5715	đường 21B	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	N13		0+427	1,50	1,50		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tươi	
5716	Đt Qua đường 21B	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung		1+080	2,00	2,00		2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiểu	
5717	Cửa Xá	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Xá TB Phương Trung		0+045	1,10	1,80		2								Cổng	Vừa	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5718	Qua đê tả đáy P trung	Thanh Oai	Phường Trung				0+250	1,00	1,40		2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiểu
5719	Đt Đổng Dịch	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Máng 4		5+800	1,50	2,00		2								Cổng	Vừa	KH
5720	Đt	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Máng 4		6+265	2,00	2,00		2								Cổng	Vừa	KH
5721	Đt đường ngang	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Máng 4		6+410	2,10	2,40		2	V1	TC						Cổng	Vừa	KH
5722	Qua đường	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Máng 4		7+000	1,35	2,15		2								Cổng	Vừa	KH
5723	Gót Đồng gù	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	2/9	Phải	1+330			1,50	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH
5724	Chi long trên	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	17+830			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5725	Chăm sen	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	17+950			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5726	Cửa Xá phương trung	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	18+135	1,10	1,60		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5727	Chi long dưới	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	18+160			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5728	Chăm sen dưới	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	18+170			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5729	chi long dưới 2	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	18+285			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5730	Dân làm 23 sau UB	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	18+500			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5731	Đa cô	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	18+717			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5732	Si phỏng Đa Cô	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê		18+730	1,20	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5733	DS	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	18+750			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5734	Đa cô 1	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	18+777			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
5735	Đồng cừ 1	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	19+211			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5736	N11B	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	19+229			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5737	N13	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	chính La Khê		19+707			0,70	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5738	Chéo	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	chính La Khê	Trái	19+890			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5739	Mấtร่อง	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	chính La Khê	Phải	20+030			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5740	T28 Đồng cao	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	chính La Khê		20+040			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5741	Thông nước	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Chi Long		0+25			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5742	Đt	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Chi Long		0+130			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5743	Chi Long 2	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Chi Long	Phải	0+275	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5744	Qua đường 21B	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Chi Long		0+280	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5745	Tiểu DS	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Chi Long	Phải		1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5746	Đa cô 2	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+20	0,20	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5747	Đt Trên Kênh	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cô		0+25	0,65	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5748	Đa cô 1	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cô	Trái	0+145	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5749	Đa cô 4	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+145	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5750	Tiểu DS 1	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cô	Trái		0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5751	Tiểu DS 2	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Đa Cô	Phải		0,80	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5752	Đa cô 6	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+160	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5753	Thông nước	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+260	0,80	1,20		1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5754	Thông nước	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+350			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5755	Đa cô 8	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+438			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5756	Thông nước	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+440			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5757	Đa cô 3	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Trái	0+442			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5758	Đa cô 10	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+441			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5759	Đa Cô 12	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+565			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5760	CTN	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+567			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5761	Đa Cô 14	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+569			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5762	CTN	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+645			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5763	Đa Cô 16	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô	Phải	0+647			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5764	CTN	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+710			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5765	Cuối kênh	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Đa Cô		0+770			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5766	N11B - 1	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N11B	Trái	0+095	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5767	N11B - 2	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N11B	Phải	0+095	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi
5768	Qua đường	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N11B		0+100	1,00	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			
		Bờ	Km	B	H	Ø	B			H	Ø										
5769	N13-1	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N13	Trái	0+015	0,30	0,30	1		TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5770	N13-2	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N13	Phải	0+010	0,20	0,20	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5771	N13-3	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N13	Trái	0+405	1,00	1,00	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5772	N13-4	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	N13	Phải	0+405	1,00	1,00	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tưới
5773	Mắt Ròng 2	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Mắt Ròng	Phải	0+050			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5774	Cuối kênh	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	Mắt Ròng		0+180	0,30	0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5775	T28-2	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao	Phải	0+013			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5776	T28-1	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao	Trái	0+070			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5777	Đt	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao		0+140	0,50	0,75	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5778	T28-4	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao	Phải	0+180			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5779	T28-3	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao	Trái	0+270			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5780	T28-10	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao	Phải	0+325			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5781	Đt	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao		0+330			0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5782	T28-5	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao					0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5783	T28-10 mới	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao					0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5784	Đt	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao		0+539	0,50	0,85	1									Cổng	Nhỏ	Tưới
5785	CTN	Thanh Oai	Phường Trung	Kênh	T28 Đồng Cao					0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
5786	T28-7	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	T28 Đồng Cao	Trái	0+540			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tươi
5787	Tiêu DS 1	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+10	0,60	1,50		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5788	Tiêu DS 2	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+75	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5789	Tiêu DS 3	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+125	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5790	Tiêu DS 4	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+175	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5791	Tiêu DS 5	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+225	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5792	Tiêu DS 6	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+300	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5793	Tiêu DS 7	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+375	0,50	0,90		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5794	PT-1	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	0+520	0,70	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5795	Tiêu DS 8	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung		0+540			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5796	PT-4	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Phải	0+820			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5797	Tiêu DS 9	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	1+080	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
5798	Tiêu DS 10	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	1+080			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
5799	Tiêu DS 11	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	1+110	1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
5800	Tiêu DS 12	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	1+110			0,80	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
5801	PT-3	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Phương Trung	Trái	1+600			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu
5802	Nách Tb	Thanh Oai	Phương Trung	Kênh	Xã TB Phương Trung	Phải	0+280	0,50	0,70		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
5820	M7-2	Thanh Oai	Phượng Trung	Kênh	Máng 7	Phải	2+442	0,47	0,70	1									Cổng	Nhỏ	KH
5821	Dân sinh	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc		10+25	6,50		1									Cầu		
5822	TN đường 427	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		4+700	1,50	1,50	1									Cổng	Vừa	Tươi
5823	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		5+000		1,00	2									Cổng	Vừa	Tươi
5824	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		5+300		1,00	2									Cổng	Vừa	Tươi
5825	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		5+412		1,00	2	TC								Cổng	Vừa	Tươi
5826	TN má bọt	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		5+500		1,00	2	TC								Cổng	Vừa	Tươi
5827	TN xóm mới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		5+850		0,80	2									Cổng	Vừa	Tươi
5828	TN cửa chùa	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		6+100		1,50	2	TC								Cổng	Vừa	Tươi
5829	Qua đường 427	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		2+10	1,50	1,50	1									Cổng	Vừa	Tươi
5830	N5b-22	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	2+950	1,50	1,50	1	TC								Cổng	Vừa	Tươi
5831	N5b-11	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Trái	2+950	1,50	1,50	1	TC								Cổng	Vừa	Tươi
5832	Đt Láng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiêu Thanh Thù		1+5	1,30	1,40	2	TC								Cổng	Vừa	Tiêu
5833	TN đường Trục PN	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiêu Thanh Thù		1+430	3,70	3,70	1									Cổng	Vừa	Tiêu
5834	TN	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1		0+35	1,50	1,45	1									Cổng	Vừa	Tiêu
5835	Đìa muối	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1		0+905		1,50	1									Cổng	Vừa	Tiêu
5836	Lá Đùng -Đồng dưới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	1+575	1,50	1,50	2	TC								Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình						Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành					
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø									
5837	Thanh niên	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	1+685	1,70	1,70		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiểu		
5838	Đt đầu ái	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ		1+744	1,60	2,80		2	V3	TC						Cổng	Vừa	KH		
5839	Đt 2 cửa đường gạo	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ		3+080	1,06	1,50		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH		
5840	Tiểu DS	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4	Trái	1+200	1,50	1,50		1								Cổng	Vừa	KH		
5841	Qua đường bụi xá	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	II-10-4		1+250	1,50	1,50		1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH		
5842	Đt gốc vông	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Cầu Tre		0+720	1,50	1,90		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH		
5843	QĐ địa muối	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	tiêu Văn Khê 2	Phải	0+030			1,50	1	V1	TC						Cổng	Vừa	KH		
5844	Hạ Cầu Nảy	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Phải	9+750	1,80	2,00		2	V2	TC						Cổng	Vừa	KH		
5845	Đồng chăm Tê Quả	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc	Trái	10+600	2,00	2,00		1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiểu		
5846	Đt 3 cửa Chéo Giành	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Yên Cốc		10+650	1,50	1,50		3	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiểu		
5847	N5-18	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	2+970	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
5848	Tb Đ.Phần N5-23	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	3+330			0,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi		
5849	N5-20 mới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	3+335	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
5850	N5-20	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	3+340	0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
5851	N5-25	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	3+370	0,30	0,30		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
5852	Đt đầu Tb Song Khê	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		3+898	0,80	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		
5853	Lách âu	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	4+697	0,95	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành		
5854	N5-29	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	4+700	0,50	0,65		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5855	N5-31	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	4+747		0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5856	Bạ 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	4+850	0,95	1,70		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5857	Ao đăng 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	5+150	0,30	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5858	Ao đăng 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	5+250		0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5859	Kênh xây	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	5+310	0,70	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5860	Đồng sè	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	5+414			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5861	Màn đen1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	5+670			0,70	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5862	Màn đen 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	5+770			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5863	Ma mút 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	6+000			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5864	Ma mút 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	6+270			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5865	Cây Táo	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	6+270			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5866	TN bờ đập	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5		6+629			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5867	Là dớ 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Trái	6+800			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5868	Là dớ 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5	Phải	6+855			0,60	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5869	Vào Kênh V.Khê 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5			1,00	1,40		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
5870	Cầu Máng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B			0,70	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Loại	Đường kính (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	B	H	Ø	Số cửa đm	Máy đm	Vận hành			
5871	Đầu Kênh	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh		1			0,30							Cổng	Nhỏ	Tưới
5872	Trụ tiếp Dân làng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	Kênh		1			0,30							Cổng	Nhỏ	Tưới
5873	Thông nước DL	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh		1			0,80							Cổng	Nhỏ	Tưới
5874	Dân làm	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	Kênh		1			0,40							Cổng	Nhỏ	Tưới
5875	Đt Bể Xả Tb Đ.Gạo 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh	1,30	1	V1	TC	0,60	1,30						Cổng	Nhỏ	Tưới
5876	Đt Bể Xả Tb Đ.Gạo 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh	1,30	1	V1	TC	0,60	1,30						Cổng	Nhỏ	Tưới
5877	N5b-16	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	Kênh	0,75	1			0,50	0,75						Cổng	Nhỏ	Tưới
5878	N5b-7	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Trái	Kênh		1			0,20							Cổng	Nhỏ	Tưới
5879	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh	0,85	1			0,60	0,85						Cổng	Nhỏ	Tưới
5880	N5b-9	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Trái	Kênh	0,75	1			0,45	0,75						Cổng	Nhỏ	Tưới
5881	N5b-18	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	Kênh	0,40	1			0,35	0,40						Cổng	Nhỏ	Tưới
5882	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh	0,80	1			0,60	0,80						Cổng	Nhỏ	Tưới
5883	N5b-20	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	Kênh	0,60	1			0,40	0,60						Cổng	Nhỏ	Tưới
5884	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh	1,00	1	V1	TC	1,00	1,00						Cổng	Nhỏ	Tưới
5885	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Kênh	0,70	1			0,45	0,70						Cổng	Nhỏ	Tưới
5886	N5b - 24	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Phải	Kênh	0,55	1			0,40	0,55						Cổng	Nhỏ	Tưới
5887	N5b-13	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B	Trái	Kênh	0,70	1			0,40	0,70						Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
								B	H	Ø				B	H	Ø					
5888	N5b-26	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	N5B		Phải	0,65	1,10		1								Cổng	Nhỏ	Tưới
5889	Nách Láng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải	0,90	0,90		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5890	Dù	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải			0,80	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5891	Man đèn	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5892	Đt đèn	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy			1,20	1,20		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5893	Rõng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải	1,00	1,60		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5894	Gạc 3	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Trái			1,00	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5895	Đường Thanh niên	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải	0,80	1,00		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5896	Quốc 5	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Trái			1,00	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5897	Cầu vôi 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải	1,25	1,50		1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5898	TN	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy			0,50	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5899	Đt sim dưới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy			0,60	0,80		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5900	Đt Quốc	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy			0,60	0,85		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu
5901	Sim dưới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải	0,63	0,73		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5902	Quốc	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy			0,60	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5903	Quốc 5 nhánh 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy		Phải			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
5904	7000 nhánh 2	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Tiểu Thanh Thủy			0,85	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
				Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm			
		Bờ	Km			B	H	Ø	B	H				Ø						
5905	Đt chi huyện trong	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1		0+000	1,00	1,40		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
5906	Văn Khê 1	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Phải	0+450	0,80	1,00		1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
5907	Giữa VK và L.Dương	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	0+640	1,00	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
5908	Đt văn khêl	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	0+760	0,70	1,15		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5909	Ruột ngựa	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	0+880			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5910	Công Đồng dưới	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	0+885	1,03	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5911	Là dớ	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	1+165	1,25	1,40		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5912	Đồng lẻ	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	1+175	0,70	1,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5913	Đồng lẻ	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1			0,60	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5914	Là đưngl	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	1+375	0,50	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5915	Đt Là Đùng	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1		1+550	1,10	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
5916	Nách Đồng Chóp	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1	Trái	1+690	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiểu
5917	Thông nước	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Văn Khê 1		1+950			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu
5918	Quốc	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	1+061			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
5919	Bờ tả	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	1+382			1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
5920	Mã thí sim	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Phải	1+530	0,50	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	KH
5921	Bờ tả đầu ai	Thanh Oai	Tam Hưng	Kênh	Phượng Mỹ	Trái	1+763	0,50	0,80		1							Cổng	Nhỏ	KH

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn